

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT	2
III. MỤC TIÊU LẬP CHƯƠNG TRÌNH	3
IV. PHẠM VI LẬP CHƯƠNG TRÌNH	3
PHẦN 1: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	4
I. Vị trí địa lý	4
II. Điều kiện tự nhiên	4
II.1. Địa hình	4
II.2. Khí hậu	4
II.3. Thủy văn	5
II.4. Tài nguyên nước	5
III. Quy mô đất đai, dân số, lao động	6
III.1. Quy mô đất đai	6
III.2. Quy mô dân số	6
III.3. Cơ cấu lao động.....	7
IV. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	7
IV.1. Thu chi ngân sách	7
IV.2. Về cơ cấu kinh tế.....	7
IV.3. Tình hình phát triển các ngành kinh tế - xã hội.....	7
V. Thực trạng phát triển hạ tầng xã hội	9
V.1. Về nhà ở	9
V.2. Về tình hình xây dựng cải tạo hệ thống cơ quan hành chính	9
V.3. Về công trình giáo dục và đào tạo	10
V.4. Về công trình y tế.....	11
V.5. Về văn hóa – thể thao	12
V.6. Về công trình thương mại dịch vụ	13
VI. Thực trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật	14
VI.1. Về giao thông	14
VI.2. Về cấp nước	15
VI.3. Về thông tin liên lạc	15
VI.4. Về vệ sinh môi trường.....	15
VI.5. Về cây xanh.....	17
VI.6. Về kiến trúc cảnh quan đô thị	17
VII. Rà soát đánh giá thực trạng đô thị so với các tiêu chí phân loại đô thị ...17	
VIII. Rà soát tình hình lập, thực hiện Quy hoạch	20
PHẦN 2: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	22
I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	22
II. MỤC TIÊU	22
II.1. Mục tiêu chung	22
II.2. Mục tiêu cụ thể	22
III. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	25

III.1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình	25
III.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm .	27
III.3. Giải pháp khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt	29
IV. DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VÀ LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG	32
IV.1. Các khu vực phát triển.....	32
IV.2. Lộ trình triển khai	34
V. CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	34
V.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư	34
V.2. Khái toán kinh phí thực hiện.....	37
VI. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	38
VI.1. Giải pháp về huy động nguồn vốn đầu tư.....	38
VI.2. Phát triển Khoa học – công nghệ và bảo vệ môi trường.....	38
VI.3. Chính sách về lao động, việc làm và các chính sách xã hội	39
VI.4. Giải pháp về nguồn nhân lực	39
VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	40
VII.1. Các sở ban ngành.....	40
VII.2. UBND huyện Than Uyên	41

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THỊ TRẤN THAN UYÊN
VÀ VÙNG PHỤ CẬN ĐẾN NĂM 2035**

PHẦN MỞ ĐẦU

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;
- Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/1/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định số 35/2023/NĐ – CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển đô thị Việt nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giao đoạn 2021 - 2030;
- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

- Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

- Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017 - 2030;

- Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề cương Chương trình phát triển đô thị thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035.

- Kế hoạch số 4701/KH-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu thực hiện Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 05/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Thị trấn Than Uyên là đơn vị hành chính trung tâm của huyện Than Uyên. Ngày 29/7/2021, UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định số 981/QĐ-UBND phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035.

Thị trấn Than Uyên được đánh giá là có lợi thế về đất đai, tài nguyên, vị trí nằm trên QL32 nối Lai Châu với Yên Bái, Sơn La, Lào Cai. Với vị trí địa lý - kinh tế quan trọng, tiềm năng được khai thác hiệu quả và tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm khá cao đã góp phần quan trọng thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa trên địa bàn thị trấn Than Uyên cũng như địa bàn huyện.

Ngày 29/8/2016 Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định số 1089/QĐ-UBND về việc công nhận thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu là đô thị loại V và theo Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Lai Châu xây dựng và phát triển thị trấn Than Uyên đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

Chương trình phát triển đô thị được lập cho thị trấn Than Uyên sẽ là cơ sở để thực hiện lập và triển khai các dự án đầu tư xây dựng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cũng như hạ tầng đô thị, phát triển thêm các khu dân cư để thu hút và tập trung được dân cư đô thị, đồng thời mở rộng diện tích xây dựng đô thị trong thị trấn; Để đạt được những tiêu chuẩn của đô thị loại IV, đảm bảo phát triển đô thị đồng bộ, nâng cao chất lượng đô thị.

Do đó việc nghiên cứu lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2035 là hết sức cần thiết và cấp bách.

III. MỤC TIÊU LẬP CHƯƠNG TRÌNH

Triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu, Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và các quy hoạch, kế hoạch định hướng có liên quan.

Phát triển đô thị thị trấn Than Uyên theo quy hoạch chung đã được phê duyệt; xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để đầu tư trọng tâm trọng điểm, tiết kiệm tài nguyên, sử dụng hiệu quả nguồn lực.

Chương trình phát triển đô thị là cơ sở để xây dựng các khu vực phát triển đô thị và kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn.

IV. PHẠM VI LẬP CHƯƠNG TRÌNH

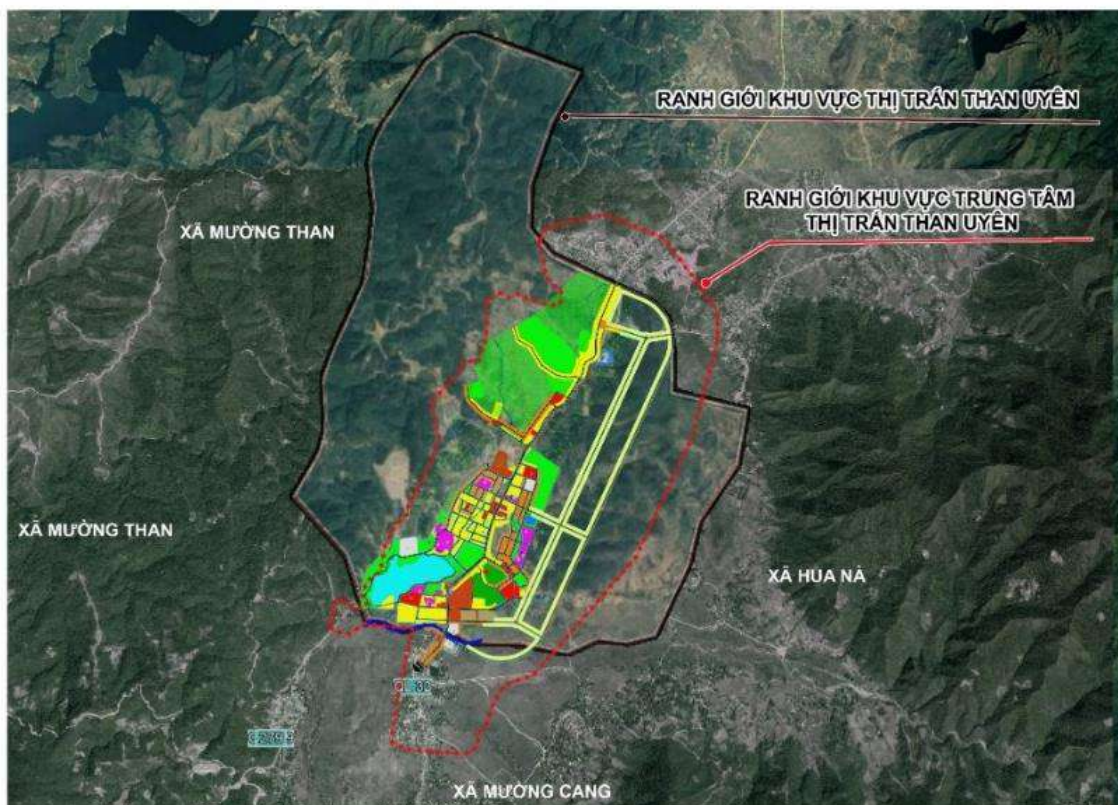
Phạm vi lập chương trình theo ranh giới Đề án Quy hoạch chung đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt với diện tích khoảng 709,34 ha bao gồm:

+ Diện tích thuộc thị trấn Than Uyên là: 524,90 ha.

+ Diện tích thuộc xã Mường Cang là: 97,22 ha.

+ Diện tích thuộc xã Mường Than là: 87,22 ha.

+ Vị trí, ranh giới: Phía Bắc giáp xã Mường Than; phía Đông giáp xã Mường Than, xã Hua Nà; phía Nam giáp xã Hua Nà, xã Mường Cang; phía Tây giáp xã Mường Cang, xã Mường Than.



Hình 1: Ranh giới khu vực nghiên cứu lập chương trình

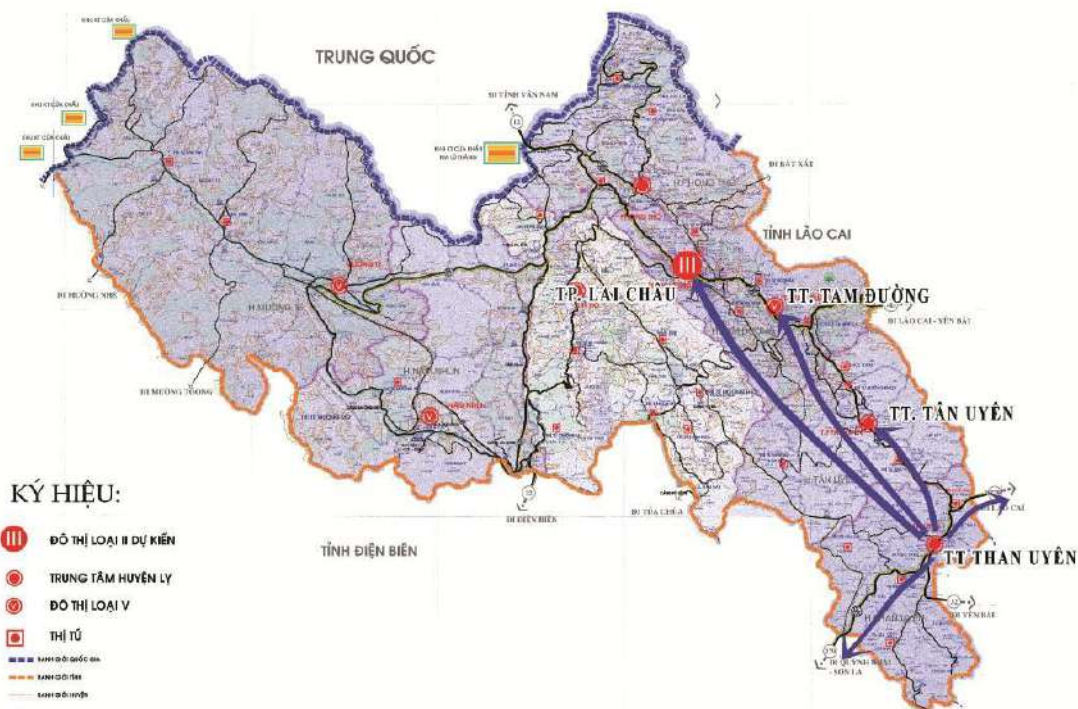
PHẦN 1: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

I. Vị trí địa lý

Thị trấn Than Uyên là thị trấn huyện lỵ của huyện Than Uyên. Thị trấn được chia thành các khu phố: Khu 1, Khu 2, Khu 4, Khu 5a, Khu 5b, Khu 6, Khu 7, Khu 8, Khu 9, Khu 10.

Thị trấn Than Uyên có vị trí:

- Phía Đông giáp xã Mường Than, xã Hua Nà;
- Phía Tây giáp xã Mường Cang, xã Mường Than.
- Phía Nam giáp xã Hua Nà, xã Mường Cang;
- Phía Bắc giáp xã Mường Than;



Hình 2: Bản đồ vị trí thị trấn Than Uyên

II. Điều kiện tự nhiên

II.1. Địa hình

Thị trấn Than Uyên có địa hình thuận lợi, là một vùng đất lòng chảo, nằm phía Tây dãy Hoàng Liên Sơn. Đây là một thung lũng có cấu tạo là những đồi núi xen lẫn với những dải đồng bằng có độ cao từ 500 - 650 m so với mặt biển.

II.2. Khí hậu

Thị trấn Than Uyên nằm trong vùng khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ngày nóng đêm lạnh, khí hậu phân chia hai mùa rõ rệt; mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, có nhiệt độ và độ ẩm cao. Mùa khô

từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau. Vào mùa này, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 22,25°C. Lượng mưa trung bình 1.800 - 2.200mm/năm, độ ẩm không khí trung bình 80%.

Nhiệt độ:

- + Nhiệt độ cao nhất trong năm: 30°C.
- + Nhiệt độ thấp nhất trong năm: 15,44°C.
- + Nhiệt độ trung bình trong năm: 22,9°C.

Các tháng có nhiệt độ trung bình < 20°C (phổ biến từ tháng 11 đến tháng 3), các tháng có nhiệt độ trung bình > 25°C (phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9) và chỉ xảy ra ở những khu vực có cao độ < 500m.

Độ ẩm không khí:

- + Độ ẩm không khí cao nhất trong năm: 87%.
- + Độ ẩm không khí thấp nhất trong năm: 75%.
- + Độ ẩm không khí trung bình trong năm: 81%.

Lượng mưa

- + Lượng mưa trung bình lớn nhất: 375 mm/tháng.
- + Lượng mưa trung bình nhỏ nhất: 22 mm/tháng.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.700 – 2.500mm, mưa tập trung theo mùa. Mùa mưa, lượng mưa chiếm khoảng 75 - 80% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mưa đá thường xuất hiện vào cuối mùa khô tháng 3, 4.

II.3. Thủy văn

Thị trấn Than Uyên có 2 nguồn nước chính: Nguồn nước mặt, bao gồm suối Nậm Bốn, nguồn nước ngầm nằm ở một số nguồn nước mạch lộ có chất lượng đảm bảo sinh hoạt của khu vực thị trấn.

II.4. Tài nguyên nước

Thị trấn Than Uyên có nguồn nước ngầm và nước mặt khá lớn rất thuận lợi cho phát triển sản xuất và đời sống nhân dân.

Tuy chưa được thăm dò khảo sát toàn diện nhưng qua số liệu thu thập được cho thấy nguồn nước ngầm trong khu vực khá dồi dào. Mức độ nông, sâu thay đổi tùy theo địa hình và lượng mưa trong mùa, chất lượng nước ngầm nhìn chung khá tốt, có thể sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất.

III. Quy mô đất đai, dân số, lao động

III.1. Quy mô đất đai

Diện tích khu vực thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận theo Quy hoạch chung được duyệt là: 709,34 ha. Đất xây dựng đô thị là 130,75 ha chiếm 18,43% tổng diện tích đất tự nhiên trong đó: Đất dân dụng là 123,00 ha; Đất ngoài dân dụng là 7,75 ha. Đất khác là 578,59 ha chiếm 81,57% so với tổng diện tích đất toàn thị trấn.

Bảng 1: Diện tích đất theo thị trấn và vùng phụ cận năm 2024

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất toàn thị trấn (%)
	Đất khu vực TT Than Uyên và vùng phụ cận	709,34	100
I	Đất xây dựng đô thị	130,75	18,43
1	Đất dân dụng	123,00	
1.1	Đất ở	84,25	
1.2	Đất CTCC cấp khu ở	2,51	
1.3	Đất CTCC cấp đô thị	7,86	
1.4	Đất cây xanh - CV - TDTT	9,396	
1.5	Đất trường học	6,79	
1.6	Đất giao thông đô thị	12,19	
2	Đất ngoài dân dụng	7,75	
2.1	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	0,89	
2.2	Đất cơ quan	2,57	
2.3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật (bao gồm bãi đỗ xe)	0,26	
2.4	Đất an ninh quốc phòng	1,09	
2.5	Đất nghĩa trang	2,94	
II	Đất khác	578,59	81,57
1	Đất nông nghiệp (Hoa màu, lúa...)	186,19	
2	Đất lâm nghiệp	350,01	
3	Kênh mương thủy lợi, mặt nước ao hồ...	33,67	
4	Đất phi nông nghiệp khác	8,72	

Nguồn: Phòng Tài nguyên & Môi trường

III.2. Quy mô dân số

Tổng dân số trên địa bàn thị trấn năm 2024 là 7.170 người và dân số vùng phụ cận thuộc khu vực xã Mường Cang và Mường Than là 2.819 người (dân số quy đổi trên toàn địa bàn là 730 người, bao gồm khách du lịch, lao động tạm trú

trên địa bàn, lực lượng công an, quân đội...). Tỷ lệ tăng dân số năm 2024 của thị trấn Than Uyên là 1 %.

Bảng 2: Dân số trên địa bàn thị trấn Than Uyên năm 2024

STT	Tên đơn vị	Năm 2024		
		Dân số trung bình (Người)	Dân số quy đổi (người)	Tổng dân số
1	Thị trấn Than Uyên	7.170	77	7.247
2	Vùng phụ cận	2.819	653	3.472
2.1	Xã Mường Cang	1.992		
2.2	Xã Mường Than	827		
Tổng cộng		9.989	730	10.719

Nguồn số liệu: Chi cục thống kê huyện Than Uyên

III.3. Cơ cấu lao động

Tổng số người trong độ tuổi lao động của thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận năm 2024 là 7.044 người. Trong đó: Lao động phi nông nghiệp trên địa bàn là 4.316 người, chiếm tỷ lệ lao động phi nông nghiệp là 61,27%.

Lực lượng lao động của thị trấn trong những năm vừa qua tương đối dồi dào; Số lượng lao động qua đào tạo liên tục tăng. Việc phát triển kinh tế đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ của thị trấn là tiền đề thu hút lao động, giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng nguồn lao động hiện tại cũng như trong tương lai.

IV. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

IV.1. Thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thị trấn Than Uyên năm 2024 đạt 5.523,166 triệu đồng. Tổng chi ngân Nhà nước trên địa bàn Thị trấn Than Uyên năm 2024 là 5.167,799 triệu đồng.

IV.2. Về cơ cấu kinh tế

Thị trấn Than Uyên là trung tâm kinh tế của huyện Than Uyên. Kinh tế phát triển ổn định, có bước tăng trưởng khá, thu nhập bình quân đầu người đạt 52 triệu đồng/năm. Cơ cấu kinh tế thị trấn Than Uyên đã có sự chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng; nông nghiệp và dịch vụ - thương mại vẫn duy trì ở tăng trưởng tốt.

IV.3. Tình hình phát triển các ngành kinh tế - xã hội

IV.3.1. Công nghiệp – Xây dựng và Tiểu thủ công nghiệp

Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cơ bản hoạt động ổn định, có hiệu quả. Trên địa bàn vẫn đang duy trì 01 cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng (nhà máy sản xuất gạch Tuynel Xuân Thủy), 54 cơ sở sản xuất tiểu thủ công

nghiệp, tạo việc làm thường xuyên cho 315 lao động. Tổng số doanh thu ước đạt 102 tỷ đồng.

IV.3.2. Thương mại – Dịch vụ

Hiện trên địa bàn có 589 hộ sản xuất kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ, tạo việc làm cho hàng nghìn lao động địa phương, với đa dạng các ngành nghề kinh doanh; tăng cường đảm bảo an ninh trật tự cho người dân yên tâm đầu tư, mở rộng ngành nghề kinh doanh; quan tâm ngăn chặn hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng và các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật trong hoạt động thương mại đến các hộ kinh doanh trên địa bàn. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn ước đạt hơn 107 tỷ đồng.

IV.3.3. Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản

❖ Về trồng trọt:

Trên địa bàn tổng diện tích gieo cấy lúa là 44,5ha, chủ yếu là các giống đặc sản Sóng Cù và một số giống lúa khác như Hương Thơm, Bắc Thơm,... UBND thị trấn thường xuyên phối hợp với Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, lãnh đạo các khu nông nghiệp kiểm tra tình hình sâu bệnh trên cây lúa để tập trung tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các biện pháp phòng trừ sâu bệnh. Triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ sản xuất cho nhân dân.

Để trồng trọt phát triển, nâng cao đời sống cho các hộ sản xuất việc mở rộng diện tích vùng chè nguyên liệu, cây ăn quả là hướng đi đúng, góp phần đánh thức thế mạnh nông nghiệp.

❖ Về chăn nuôi:

Tổng đàn gia súc là 1.034 con, gia cầm trên 32 nghìn con; đàn gia súc, gia cầm phát triển cơ bản ổn định. UBND thị trấn đã phối hợp với Trung tâm DVNN kiểm tra, hướng dẫn Nhân dân phun tiêu độc khử trùng, xử lý môi trường và mua thuốc tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm nên không phát triển thành dịch.

Tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc các hộ gia đình thực hiện các biện pháp phòng, chống đói, rét cho động vật, thủy sản.

❖ Về lâm nghiệp:

Hiện nay, trên địa bàn đã tăng cường công tác tuyên truyền, tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Chỉ đạo các tổ chuyên trách tổ chức tổng kết công tác PCCCR mùa khô, triển khai phương án PCCCR mùa khô, kiện toàn thành viên các tổ chuyên trách ở các khu. Triển khai cho nhân dân trồng quế, trồng cây gỗ lớn.

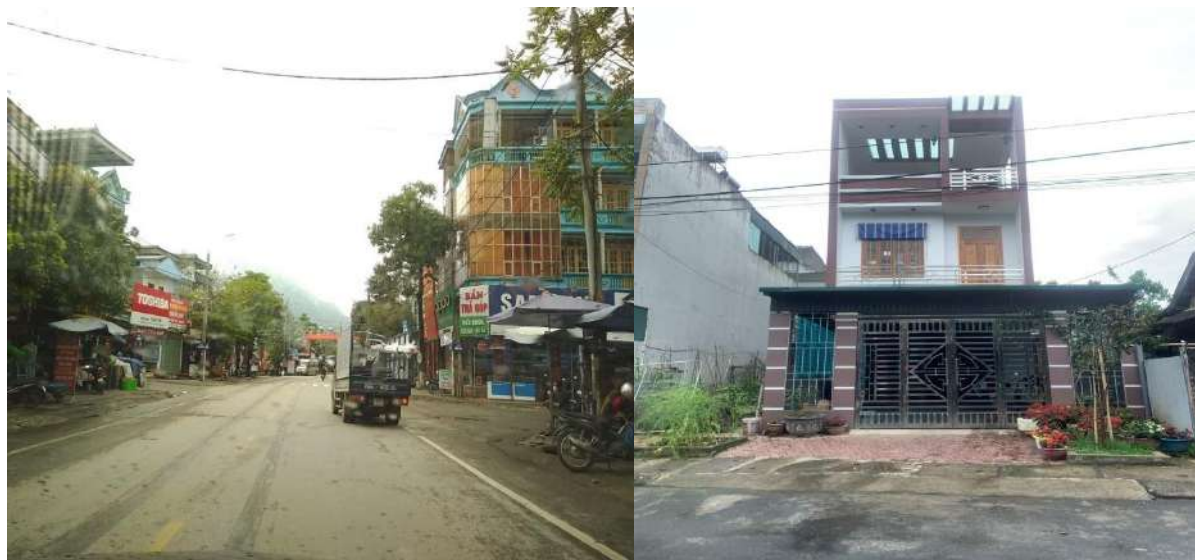
Triển khai cho Nhân dân trồng quế, trồng cây gỗ lớn. Kết quả: trồng cây gỗ lớn (cây thông) 6 ha, đạt chỉ tiêu giao; trồng cây Quế được 8,72/11ha.

V. Thực trạng phát triển hạ tầng xã hội

V.1. Về nhà ở

Trong thời gian gần đây, tốc độ phát triển kinh tế của thị trấn Than Uyên khá nhanh, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Nhu cầu xây dựng từ nhà ở của cư dân đến các công trình công cộng, phúc lợi xã hội, nhà ở ngày càng được đầu tư xây dựng mới đồng bộ.

Nhà ở thị trấn Than Uyên chủ yếu là nhà 2 - 3 tầng. Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 98,54%. Tổng diện tích sàn nhà ở đạt 312.254 m², diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 29,13 m²/sàn.



Hình 3: Nhà ở trên địa bàn thị trấn

V.2. Về tình hình xây dựng cải tạo hệ thống cơ quan hành chính

Thị trấn Than Uyên là trung tâm huyện lỵ của huyện Than Uyên, Trụ sở của Huyện ủy, HƢND, UBND huyện và các cơ quan, tổ chức, đoàn thể của huyện đóng trên địa bàn thị trấn được đầu tư xây dựng cơ bản đạt chuẩn, đáp ứng được yêu cầu làm việc của các cơ quan.



Hình 4: Trụ sở UBND thị trấn



Hình 5: Trụ sở công an huyện



Hình 6: Khu trung tâm hành chính Than Uyên



Hình 7: Trụ sở Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng

V.3. Về công trình giáo dục và đào tạo

Quy mô giáo dục, mạng lưới trường, lớp học từng bước phát triển, tạo cơ hội và đáp ứng nhu cầu học tập của con em các dân tộc.

Năm 2024 toàn thị trấn có 6 trường, trong đó 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở, 01 trường Trung học phổ thông, 01 trường Dân tộc nội trú và THPT huyện Than Uyên và 01 Trung tâm GDNN – GDTX, có đào tạo trình độ trung học phổ thông. Tỷ lệ huy động học sinh đến trường tiểu học đạt 100%; Trung học cơ sở đạt 100%. Trường học trên khu vực thị trấn Than Uyên đều đạt chuẩn quốc gia (trừ trung tâm GDNN-GDTX).



Hình 8: Trường PTDTNT THPT huyện Than Uyên



Hình 9: Trường tiểu học TT. Than Uyên

UBND thị trấn đã chỉ đạo các trường trên địa bàn phối hợp với các đoàn thể triển khai tuyên truyền đến nhân dân, các bậc phụ huynh đảm bảo kế hoạch tuyển sinh; Trong năm được Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, đánh giá Trường THCS, Tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và chuẩn quốc gia mức độ 2.

Bảng 3: Thống kê các công trình giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị trấn Than Uyên

TT	Loại hình	Địa điểm	Diện tích (m ²)
I	Trường Trung học phổ thông		

TT	Loại hình	Địa điểm	Diện tích (m ²)
1	Trường THPT Than Uyên	Khu 6 thị trấn Than Uyên, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	17.368
2	Trường Dân tộc nội trú THPT huyện Than Uyên	Khu 1 thị trấn Than Uyên, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	8.752
3	Trung tâm GDNN-GDTX	khu 2 thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	20.003,5
II	Trường Trung học cơ sở		
1	Trường THCS thị trấn Than Uyên	Khu 7 thị trấn Than Uyên, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	6.343,7
III	Trường Tiểu học		
1	Trường Tiểu học thị trấn Than Uyên	Khu 6 thị trấn Than Uyên, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	7.336
IV	Trường Mẫu giáo - Mầm non		
1	Trường Mầm non thị trấn Than Uyên	Khu 1 thị trấn Than Uyên, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	6.832,1
	Tổng cộng		66.635

Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo

V.4. Về công trình y tế

Hệ thống y tế trên địa bàn thị trấn gồm có:

- Trung tâm Y tế huyện Than Uyên là đơn vị Y tế tuyến huyện đa chức năng, trực thuộc Sở Y tế Lai Châu. Cơ cấu tổ chức gồm bệnh viện (*xếp hạng II, quy mô 190 giường kế hoạch, 289 giường bệnh thực kê*), 04 phòng chức năng, 17 khoa chuyên môn (*trong đó 3 khoa dự phòng*); 1 Trạm Y tế thị trấn. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế thường xuyên được đầu tư như máy X quang kỹ thuật số, máy nội soi tiêu hóa, nội soi tiết niệu, nội soi TMH; Hệ thống phẫu thuật nội soi; Dàn xét nghiệm ELISA, xét nghiệm huyết học, sinh hóa máu, nước tiểu tự động; Lòng ấp sơ sinh... Tuy nhiên còn thiếu một số thiết bị như máy chụp CT - Scanner, hệ thống lọc máu, thận nhân tạo, siêu âm tim... Về dịch vụ kỹ thuật: triển khai thực hiện 2.983 dịch vụ kỹ thuật, trong đó 1.050 kỹ thuật vượt tuyến; Thế mạnh của bệnh viện là Ngoại khoa (mổ nội soi, chấn thương lồng ngực, ổ bụng, KHX), sản phụ khoa, hồi sức cấp cứu, xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, nhất là lĩnh vực công nghệ thông tin, hiện đại hóa quy trình khám bệnh, phần mềm quản lý khám chữa bệnh HIS, từng bước triển khai phần mềm PACS, LIS, bệnh án điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt... theo hướng bệnh viện thông minh; Đặc biệt là sau khi trở thành bệnh viện vệ tinh của bệnh viện E Trung ương. Cũng cố tiêu chí Chất lượng bệnh viện: Đạt 3,12/5,0 điểm.

- Trạm Y tế thị trấn Than Uyên đạt tiêu chí Quốc gia về y tế; Về cơ sở vật chất trang thiết bị và cơ cấu nhân lực đảm bảo thực hiện nhiệm vụ sơ cấp cứu ban

đầu, triển khai công tác y tế dự phòng, dân số kế hoạch hóa gia đình. Tổng số lượt khám bệnh là 3.561 lượt; Mức giảm tỷ lệ giảm sinh 0,1%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 8,11%, thể thấp còi 9,81%; Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin đạt trên 96,7%; Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai trên 69,86%; Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm được triển khai đồng bộ, có sự vào cuộc của chính quyền địa phương.

Bảng 4: Tổng hợp hệ thống y tế trên địa bàn thị trấn Than Uyên

TT	Cơ sở y tế	Số lượng	Quy mô		
			Số giường	Số cán bộ CNVC (Y, bác sỹ, điều dưỡng)	Diện tích (m ²)
I	Y tế tuyến huyện	1	289	225	17.165
1	Trung tâm y tế huyện Than Uyên	1	289	225	17.164,5
II	Y tế tuyến thị trấn	1	5	5	1.110,5
1	Trạm y tế thị trấn	1	5	5	1.110,5
	TỔNG CỘNG	2	294	230	18.275

Nguồn số liệu: Văn phòng HĐND - UBND



Hình 10: Trung tâm y tế huyện Than Uyên

V.5. Về văn hóa – thể thao

❖ Văn hóa:

Nhà văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của nhân dân trong thị trấn, được đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất tương đối đồng bộ, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hóa của thị trấn. Đây là điểm sinh hoạt văn hóa của nhân dân trong thị trấn, cơ sở vật chất cơ bản đã được đầu tư tương đối đồng bộ, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hóa của huyện. Các hoạt động, phong trào văn hóa xã hội được phát huy, góp phần tích cực vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong nhân dân. Các lễ hội, phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc đang được quan tâm đầu tư phục hồi duy trì, phát huy.

Bảng 5: Các công trình văn hóa trên địa bàn thị trấn Than Uyên

STT	Danh mục	Diện tích (m ²)	Địa điểm
I	Công trình văn hoá cấp đô thị		
1	Không gian trưng bày	179,9	Khu 5a, Thị trấn Than Uyên
II	Công trình văn hoá cấp khu dân cư		
1	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 1	120	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 1
2	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 4	120	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 4
3	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 5A	149	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 5A
4	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 5B	154	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 5B
5	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 6	470	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 6
6	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 7	213	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 7
7	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 8	944	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 8
8	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 9	203	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 9
9	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 10	500	Nhà Văn hoá Văn hóa khu 10

❖ **Thể thao:**

Thị trấn đã có 01 sân vận động cấp huyện, diện tích 11.824m² và 1 nhà thi đấu với diện tích 404,8m², đều nằm ở khu 5A phục vụ nhu cầu thi đấu các môn thể thao của nhân dân trong và ngoài thị trấn. Hàng năm huyện thường xuyên tổ chức ngày hội thể dục - thể thao các dân tộc, các giải thi đấu thể dục - thể thao theo ngành, theo xã nhằm xây dựng phong trào thể dục, thể thao ngày càng phát triển theo cả chiều sâu và chiều rộng.



Hình 11: Sân vận động huyện Than Uyên

V.6. Về công trình thương mại dịch vụ

Hoạt động thương mại trên địa bàn cơ bản ổn định, giá cả và lượng cung ứng hàng hóa, dịch vụ không có đột biến. Hiện trên địa bàn có 589 hộ sản xuất kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ.

Trên địa bàn thị trấn có 1 chợ trung tâm thị trấn Than Uyên chất lượng công trình khá đảm bảo phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân với tổng diện tích kinh doanh khoảng 7.274m² và nhiều cơ sở bán buôn, bán lẻ khác. Thị trấn còn có các công trình thương mại dịch vụ khác như: Siêu thị Dũng Long diện tích là

240 m², trung tâm mua sắm Bảo Toàn có diện tích là 300 m² các cơ sở này có chất lượng công trình tốt, cũng như chuỗi cung ứng đảm bảo để phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân trên địa bàn.



Hình 12: Chợ trung tâm TT. Than Uyên



Hình 13: Cửa hàng FPT shop

VI. Thực trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật

VI.1. Về giao thông

VI.1.1. Giao thông đối ngoại:

Quốc lộ 32: Là tuyến đường quốc lộ đi qua 4 tỉnh Hà Nội, Phú Thọ, Yên Bái, Lai Châu. Đây là tuyến đường trục quan trọng nhất trong quan hệ vùng và góp phần phát triển kinh tế của huyện Than Uyên. QL.32 đi qua địa bàn thị trấn Than Uyên có tính chất giao thông đối ngoại quan trọng trong và ngoài thị trấn, tuyến quốc lộ chạy qua được thiết kế với lộ giới 23m. Chất lượng kết cấu mặt đường bê tông nhựa còn tốt.



Hình 14: Đường giao thông trên địa bàn thị trấn

VI.1.2. Giao thông đối nội:

Hệ thống giao thông trục chính của thị trấn đã được trải nhựa và đổ bê tông, đầu tư khá đồng bộ, hàng năm thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi. Giao thông đường bộ đã có tác động tích cực đến sản xuất, đời sống, giao lưu hàng hoá của thị trấn và các xã trong huyện.

VI.2. Về cấp nước

Thị trấn Than Uyên có nguồn nước mặt khá dồi dào từ các con suối, ao hồ. Lưu lượng nước mặt được phân bố tương đối đồng đều trên toàn bộ khu vực.

Với lượng nước mặt dồi dào để cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân trong thị trấn. Chất lượng của các nguồn nước này tương đối tốt, đây là nguồn nước sinh hoạt cung cấp cho thị trấn Than Uyên và các xã lân cận.

Trên địa bàn thị trấn đang sử dụng nước sạch của nhà máy cấp nước sinh hoạt Hua Nà, xã Hua Nà, huyện Than Uyên với công suất 2.500m³/ngày đêm, cấp nước cho khu vực thị trấn và vùng phụ cận với tỷ lệ người dân được dùng nước sạch, hợp vệ sinh là 100% đạt tiêu chuẩn cấp nước là 233 lít/ngày/đêm góp phần cải thiện đời sống dân cư.

VI.3. Về thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc của thị trấn tương đối hoàn chỉnh. Mật độ phủ sóng dịch vụ viễn thông trên toàn thị trấn đạt 100%.

Về mạng lưới bưu chính, viễn thông: Mạng lưới và dịch vụ viễn thông, internet phát triển mạnh, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ với chất lượng ngày được nâng cao. Sóng điện thoại di động đã phủ 100% địa bàn thị trấn. Mạng internet phát triển đến 100% các cơ quan, tổ chức trên địa bàn.

Hệ thống mạng lưới di động được đầu tư với các nhà mạng lớn như: Mobiphone, Vinaphone, Viettel,... kết hợp với mạng thuê bao cố định đảm bảo thông tin liên lạc 24/24.



Hình 15: Trung tâm viễn thông Than Uyên



Hình 16: Bưu điện huyện

Mạng lưới cung cấp dịch vụ điện thoại cố định đã phát triển tương đối rộng khắp thị trấn.

- + Thuê bao thông tin di động là 7.942 thuê bao;
- + Thuê bao di động sử dụng internet là 4.942 thuê bao;
- + Số hộ gia đình có kết nối cáp quang là 1.845 hộ;
- + Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang là 91,02%.

VI.4. Về vệ sinh môi trường

VI.4.1. Về thoát nước, xử lý nước thải

❖ Thoát nước:

Hệ thống thoát nước được kiên cố hoá hai bên đường Quốc lộ và các trục chính của thị trấn. Hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.

❖ Nước thải sinh hoạt:

Vị trí đầu nối hệ thống thoát nước bố trí ở đầu các trục đường chính của thị trấn. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại sau đó thu gom cùng với nước mưa thoát theo hệ thống cống chung. Với địa hình dốc tự nhiên của thị trấn, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng. Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực thị trấn là 7,33 km. Mật độ đường cống thoát nước chính là 5,61 km/km².

VI.4.2. Về thu gom, xử lý chất thải rắn

Công tác vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên các tuyến đường trục chính, các ngõ trên địa bàn thị trấn Than Uyên đã được vận chuyển đến bãi tập kết xử lý chôn lấp theo quy định. Một số hộ dân tự hủy rác bằng cách đốt, chôn lấp, ủ làm phân bón ngay tại vườn nhà, phân huỷ tự nhiên. Công tác quản lý, thu gom và xử lý chất thải y tế và chất thải nguy hại được xử lý ở trung tâm y tế huyện.

Bảng 6: Tổng lượng chất thải được thu gom, xử lý năm 2024

TT	Danh mục	Tổng lượng CTR phát sinh (Tấn)	Tổng lượng CTR được thu gom (Tấn)	Tỷ lệ CTR được thu gom (%)
1	Chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	2.478,35	2.106,60	85,00
2	Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	4.602,65	3.682,12	80,00
3	Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	4.602,65	3.221,86	70,00

Nguồn số liệu: Phòng Tài nguyên và Môi trường

VI.4.3 Về nghĩa trang

Các Nghĩa trang tại thị trấn Than Uyên được xây dựng và quy hoạch tại các khu vực cách biệt khu dân cư đô thị. Đặc biệt thị trấn có nghĩa trang liệt sỹ được xây dựng khang trang, sạch đẹp, thường xuyên được dọn dẹp và giữ gìn vệ sinh cho các khu mộ của liệt sỹ. Tuy thị trấn chưa xây dựng nhà tang lễ và quỹ đất nghĩa trang còn nhiều, nhưng tỷ lệ hỏa táng tại đây rất cao. Năm 2024, tỷ lệ hỏa táng trên địa bàn đạt 62,86%.

VI.5. Về cây xanh

Địa phương đã thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ và duy trì nghiêm ngặt cảnh quan tự nhiên hiện có. Cùng với đó, địa phương cũng đã quản lý việc sử dụng đất trong khu vực đô thị để dành đất cho cây xanh, công viên, vườn hoa,... Cây xanh bóng mát được trồng dọc theo các tuyến phố và khu vực trung tâm, xung quanh hồ nước.



Hình 17: Cây xanh khu vực trung tâm thị trấn



Hình 18: Phố đi bộ đường 15/10

Diện tích đất cây xanh toàn đô thị đạt 93.964,3 m², diện tích đất cây xanh đô thị trung bình đạt 8,77 m²/người. Hệ thống công viên, vườn hoa trên địa bàn thị trấn: Theo thống kê, hiện có 1 công viên tại khu vực nội thị: Công viên hồ Than Uyên.

VI.6. Về kiến trúc cảnh quan đô thị

VI.6.1. Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

Quy chế quản lý kiến trúc đô thị: Để góp phần nâng cao chất lượng đô thị và cải thiện bộ mặt kiến trúc cảnh quan đô thị của huyện. UBND huyện đã tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị và đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024.

VI.6.2. Tuyến phố văn minh đô thị

Hiện nay thị trấn chưa có quyết định công nhận các tuyến phố văn minh đô thị. Như vậy, trong tương lai cần tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các tuyến phố để được công nhận đạt tiêu chí văn minh đô thị.

VI.6.3. Số lượng các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị

Trên địa bàn thị trấn đã và đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo chỉnh trang các tuyến phố, các khu dân cư, nâng cấp giải nhựa các tuyến đường, xây hình thành khu phố đi bộ, khuôn viên hồ thị trấn, đèn giao thông. Trong thời gian tới cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị hơn. Nhằm cải thiện bộ mặt đô thị, tiến tới hiện đại hơn, khang trang, sạch sẽ và đáp ứng các tiêu chí văn minh đô thị.

VII. Rà soát đánh giá thực trạng đô thị so với các tiêu chí phân loại đô thị

Rà soát, đánh giá thực trạng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận so với các tiêu chí đô thị loại V.

Bảng 7: Bảng tổng hợp tiêu chí thị trấn Than Uyên so với tiêu chí đô thị loại V

(Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.)

TT	Các yếu tố đánh giá	Mức quy định đô thị loại V	Hiện trạng thị trấn Than Uyên 2024
		Thang điểm	
		T.đá-T.thiểu	
1	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	16,69
2	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,84
3	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	8,00
4	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	5,44
5	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60 - 45	47,27
Tổng cộng theo bảng điểm			84,24

Bảng 8: Các tiêu chuẩn chưa đạt so với quy định đô thị loại V

TT	Các yếu tố đánh giá	Mức quy định đô thị loại V	Hiện trạng thị trấn Than Uyên 2024
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	0
		10	
2	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024
		75% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	
3	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 30	0
		20	
4	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	Chưa có
		Có 1 công trình: di tích lịch sử cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I, loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	
5	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	0

TT	Các yếu tố đánh giá	Mức quy định đô thị loại V	Hiện trạng thị trấn Than Uyên 2024
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	
6	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥ 2	0
		1	

(Chi tiết xem phụ lục 1A)

Bảng 9: Bảng tổng hợp tiêu chí thị trấn Than Uyên so với tiêu chí đô thị loại IV
(Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.)

TT	Các yếu tố đánh giá	Mức quy định đô thị loại IV	Hiện trạng thị trấn Than Uyên năm 2024
		Thang điểm	
		T.đá-T.thiểu	
1	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18 - 13,5	14,50
2	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,00
3	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	8,00
4	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	4,50
5	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60 - 45	42,95
Tổng cộng theo bảng điểm			75,95

Bảng 10: Các tiêu chuẩn chưa đạt so với quy định đô thị loại IV

TT	Các yếu tố đánh giá	Mức quy định đô thị loại IV	Hiện trạng thị trấn Than Uyên 2024
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 30	0
		15	
2	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 2	0
		1	
3	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024
		75% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	

TT	Các yếu tố đánh giá	Mức quy định đô thị loại IV	Hiện trạng thị trấn Than Uyên 2024
4	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 40	0
		30	
5	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4	1
		2	
6	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	Chưa có
		Có 1 công trình: di tích lịch sử cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I, loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	
7	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	0
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	
8	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥ 2	0
		1	

(Chi tiết xem phụ lục 1B)

VIII. Rà soát tình hình lập, thực hiện Quy hoạch

Đồ án lập Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên đến năm 2035 tuân thủ định hướng tại Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 28/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050; Phù hợp với các quy định tại Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.

* Nguyên tắc chọn thứ tự ưu tiên:

- Các dự án quy hoạch và chương trình, kế hoạch đầu tư phát triển khu vực Than Uyên, huyện Than Uyên nhằm cụ thể hóa Quy hoạch vùng tỉnh Lai Châu.
- Các dự án đang triển khai và có quyết định đầu tư trong giai đoạn đến năm 2025.
- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung và diện rộng.
- Các dự án tạo động lực phát triển kinh tế đô thị (các khu du lịch và dịch vụ...).

- Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng xã hội: nhà ở, các công trình phục vụ công cộng và các trung tâm chuyên ngành.

- Các dự án vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

- Các dự án bảo tồn các di tích, di sản lịch sử văn hóa.

* Các dự án được xác định ưu tiên đầu tư được lựa chọn đầu tư xây dựng dựa trên nguồn lực, nhu cầu và mục tiêu phát triển đô thị theo Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035 cụ thể như sau:

- Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Quốc lộ 32 (chưa triển khai).

- Xây dựng khu trung tâm hành chính huyện mới với quy mô khoảng 8,27ha ở phía Bắc thị trấn (chưa triển khai).

- Xây dựng trung tâm văn hóa dân tộc tại khu vực dọc suối Nậm Bốn (chưa triển khai).

- Xây dựng các công trình trường học, nhà trẻ tại các khu vực dân cư mới theo quy hoạch (chưa triển khai).

- Cải tạo, chỉnh trang khu vực công viên hồ Than Uyên (đã triển khai).

- Xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải tập chung (GD 1) thị trấn Than Uyên (đang triển khai).

- Xúc tiến lập quy hoạch, kêu gọi đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, khu vực công trình tâm linh, khu vực công trình hỗn hợp tại trung tâm hành chính huyện cũ (chưa triển khai).

- Công trình thể dục thể thao tại khu vực phía Bắc thị trấn (chưa triển khai).

- Các tuyến đường theo Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

PHẦN 2: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Phát triển Thị trấn Than Uyên phải đặt trong định hướng phát triển KTXH chung của huyện Than Uyên và tỉnh Lai Châu đến năm 2030 Chương trình Phát triển đô thị tỉnh Lai Châu đến năm 2035 và Quy hoạch chung Thị trấn Than Uyên đến năm 2035.

Đầu tư xây dựng phát triển đô thị có trọng tâm, trọng điểm, phát triển đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, kiểm soát chất lượng môi trường, có bản sắc hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây dựng mới.

Xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt, tăng cường sức cạnh tranh đô thị trong khu vực.

II. MỤC TIÊU

II.1. Mục tiêu chung

Tạo lập môi trường sống và làm việc tốt, hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu vật chất, tinh thần của người dân.

Đảm bảo sự phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn; Công nghiệp và dân sinh, môi trường; Sản xuất hiện đại và di sản văn hoá.

Phát triển đô thị, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh, quốc phòng và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh.

Trên cơ sở Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia; Chương trình phát triển đô thị của tỉnh; Đồ án QH tỉnh và thực trạng phát triển đô thị thị trấn Than Uyên, xác định lộ trình phân loại đô thị cụ thể như sau:

Bảng 11: Kế hoạch phân loại đô thị

(Phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giao đoạn 2021 - 2030)

	Hiện trạng	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035
Đô thị thị trấn Than Uyên	Loại V	Loại V Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V	Đầu tư đạt tiêu chí đô thị loại IV	Nâng cao tiêu chí đô thị loại IV

Việc lập đề án đề nghị công nhận đạt tiêu chí loại IV cần nghiên cứu cụ thể tại thời điểm phù hợp khi đô thị thị trấn Than Uyên đã đầu tư xây dựng đạt tiêu chí đô thị loại IV.

II.2. Mục tiêu cụ thể

II.2.1. Giai đoạn 2026 - 2030

a. Mục tiêu phát triển

- Đầu tư xây dựng mở rộng không gian đô thị, đạt tiêu chí đô thị loại IV.
- Cải tạo chỉnh trang nâng cao chất lượng khu vực đô thị hiện hữu.
- Đầu tư xây dựng khu vực mở rộng đô thị.

Bảng 13: Đánh giá so sánh đô thị thị trấn Than Uyên với tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2026 - 2030

(Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mục tiêu đến năm 2030 (loại IV)
1	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15,50
2	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	6,00
3	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,00
4	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,00
5	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	52,58
	Tổng cộng theo bảng điểm	88,08

* Đánh giá:

- Nhóm các tiêu chuẩn đạt mức tối đa là 39 tiêu chuẩn.
- Nhóm các tiêu chuẩn đạt nhưng chưa đạt tối đa là 21 tiêu chuẩn.
- Nhóm các tiêu chuẩn chưa đạt là 3 tiêu chuẩn, bao gồm:
 - + Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)
 - + Công trình xanh (công trình)
 - + Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)

b. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được giai đoạn 2026 - 2030

(Các chỉ tiêu cụ thể xem biểu tại phụ lục 01C kèm theo)

c. Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026 - 2030

(Chi tiết xem phụ lục 02A – 02B kèm theo)

d. Các dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư giai đoạn 2026 - 2030

(Chi tiết xem phụ lục 03A kèm theo)

II.2.2. Giai đoạn 2031 - 2035

a. Mục tiêu phát triển

Hoàn thiện nâng cao các tiêu chuẩn còn yếu và chưa đạt của đô thị loại IV các tiêu chí đô thị loại IV và đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị.

Bảng 14: Đánh giá so sánh đô thị thị trấn Than Uyên với tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2031 – 2035

(Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mục tiêu đến năm 2035 (loại IV)
1	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	17,50
2	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	6,00
3	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,00
4	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,00
5	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	54,09
	Tổng cộng theo bảng điểm	91,59

* Đánh giá:

- Nhóm các tiêu chuẩn đạt mức tối đa là 50 tiêu chuẩn.
- Nhóm các tiêu chuẩn đạt nhưng chưa đạt tối đa là 10 tiêu chuẩn.
- Nhóm các tiêu chuẩn chưa đạt là 3 tiêu chuẩn, bao gồm:
 - + Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)
 - + Công trình xanh (công trình)
 - + Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)

b. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được giai đoạn 2031 - 2035

(Các chỉ tiêu cụ thể xem biểu tại phụ lục 01D kèm theo)

c. Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2031 - 2035

(Chi tiết xem phụ lục 02A – 02B kèm theo)

d. Các dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư giai đoạn 2031 - 2035

(Chi tiết xem phụ lục 03B kèm theo)

III. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

III.1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình

III.1.1. Mật độ dân số toàn đô thị

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Hiện trạng năm 2024	Đề xuất đến năm 2026	Đề xuất đến năm 2027	Đề xuất đến năm 2028	Đề xuất đến năm 2029	Đề xuất đến năm 2030
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	1.586	≥ 1.631	≥ 1.654	≥ 1.677	≥ 1.701	≥ 1.734

III.1.2. Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị

STT	Các tiêu chí đánh giá	Hiện trạng năm 2024	Đề xuất đến năm 2026	Đề xuất đến năm 2027	Đề xuất đến năm 2028	Đề xuất đến năm 2029	Đề xuất đến năm 2030
I	Các tiêu chuẩn đạt nhưng chưa đạt tối đa						
1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	10,72	≥ 11,01	≥ 11,10	≥ 11,20	≥ 11,30	≥ 11,71
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	61,27	≥ 65	≥ 70	≥ 70	≥ 75	≥ 80
3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người)	29,13	≥ 34	≥ 34	≥ 35	≥ 35	≥ 36
4	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
5	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1
6	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2
7	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3

STT	Các tiêu chí đánh giá	Hiện trạng năm 2024	Đề xuất đến năm 2026	Đề xuất đến năm 2027	Đề xuất đến năm 2028	Đề xuất đến năm 2029	Đề xuất đến năm 2030
8	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	9,32	$\geq 10,00$	$\geq 10,00$	$\geq 11,00$	$\geq 11,00$	$\geq 11,00$
9	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	3,52	≥ 4	≥ 4	≥ 5	≥ 5	≥ 5
10	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	1,75	≥ 3	≥ 3	≥ 4	≥ 4	≥ 4
11	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	765,85	≥ 900	≥ 900	≥ 900	≥ 900	≥ 950
12	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	79,72	$\geq 91,00$	$\geq 92,00$	$\geq 93,00$	$\geq 94,00$	≥ 95
13	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (số thuê bao/100 dân)	74,09	≥ 75	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 85
14	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	91,02	≥ 95	≥ 95	≥ 97	≥ 97	≥ 97
15	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	36,5	≥ 40	≥ 40	≥ 50	≥ 50	≥ 50
16	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	80	≥ 85	≥ 85	≥ 90	≥ 90	≥ 95
II	Các tiêu chuẩn chưa đạt						
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	0	0	0	0	0	≥ 50
2	Nhà tang lễ (cơ sở)	0	0	0	0	0	≥ 1

STT	Các tiêu chí đánh giá	Hiện trạng năm 2024	Đề xuất đến năm 2026	Đề xuất đến năm 2027	Đề xuất đến năm 2028	Đề xuất đến năm 2029	Đề xuất đến năm 2030
3	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	75% các khu vực đã thực hiện tốt quy chế	100% các khu vực đã thực hiện tốt quy chế	100% các khu vực đã thực hiện tốt quy chế	100% các khu vực đã thực hiện tốt quy chế	100% các khu vực đã thực hiện tốt quy chế
4	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	0	≥ 15	≥ 20	≥ 20	≥ 25	≥ 30
5	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	1	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2
6	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Chưa có	0	0	0	0	0
7	Công trình xanh (công trình)	0	0	0	0	0	0
8	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	0	0	0	0	0	0

(Chi tiết xem tại phụ lục 2A)

III.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm

III.2.1. Mật độ dân số toàn đô thị

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Hiện trạng năm 2024	Đề xuất đến năm 2030	Đề xuất đến năm 2035
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	1.586	≥ 1.734	≥ 1.930

III.2.2. Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị

STT	Các tiêu chí đánh giá	Hiện trạng năm 2024	Đề xuất đến năm 2030	Đề xuất đến năm 2035
I	Các tiêu chuẩn đạt nhưng chưa đạt tối đa			
1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	10,72	11,72	13,04
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	61,27	≥65	≥65
3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người)	29,13	≥36	≥38
4	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	3	≥3	≥3
5	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	1	≥1	≥2
6	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	2	≥2	≥3
7	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	3	≥3	≥3
8	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	9,32	≥ 11,00	≥ 13,00
9	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	3,52	≥5	≥6
10	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	1,75	≥4	≥5
11	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	765,85	≥950	≥1.000
12	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	79,72	≥95,00	≥100
13	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (số thuê bao/100 dân)	74,09	≥ 85	≥ 85
14	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	91,02	≥97	≥100
15	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	36,5	≥50	≥60
16	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	80	≥95	≥100

STT	Các tiêu chí đánh giá	Hiện trạng năm 2024	Đề xuất đến năm 2030	Đề xuất đến năm 2035
II	Các tiêu chuẩn chưa đạt			
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	0	0	≥50
2	Nhà tang lễ (cơ sở)	0	≥1	≥1
3	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	100% các khu vực đã thực hiện tốt quy chế	100% các khu vực đã thực hiện tốt quy chế
4	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	0	≥30	≥40
5	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	1	≥2	≥2
6	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Chưa có	0	0
7	Công trình xanh (công trình)	0	0	0
8	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	0	0	0

(Chi tiết xem tại phụ lục 2B)

III.3. Giải pháp khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt

III.3.1. Đối với tiêu chuẩn dân số toàn đô thị

Để đảm bảo chỉ tiêu về dân số đô thị, Ủy ban nhân dân huyện cần thực hiện các kế hoạch, chính sách nhằm thu hút dân cư như:

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đến đầu tư xây dựng góp phần thu hút các lực lượng lao động từ các khu vực lân cận ngoài tỉnh đến sinh sống và làm việc trên địa bàn.

- Huy động và kêu gọi đầu tư, triển khai thực hiện các chương trình nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà cho người có công, nhà cho công nhân,... để tăng số lượng loại hình nhà ở, tạo môi trường hấp dẫn mọi tầng lớp người dân đến sinh sống tại huyện.

- Tiếp tục triển khai nâng cấp các cơ sở y tế, giáo dục để thu hút người dân khu vực lân cận đến điều trị, khám chữa bệnh và học tập trên địa bàn.

Bảng: Danh mục dự án đầu tư khắc phục tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu đến năm 2035

STT	Danh mục dự án
I	Giai đoạn đến năm 2030
1	Nâng cấp TTYT huyện Than Uyên
2	Cải tạo, nâng cấp khoa, phòng Trung tâm Y tế
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng mới các khu chức năng bệnh viện huyện Than Uyên
4	Xây dựng phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ Trường Tiểu học thị trấn Than Uyên
5	NC, SC Trường THCS thị trấn Than Uyên
6	Xây dựng khu du lịch sinh thái thị trấn Than Uyên
7	Chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá tái định cư và phát triển kinh tế xã hội khu 8 (đọc theo đường quy hoạch mới)
8	Chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá tái định cư và phát triển kinh tế xã hội khu 2 (đoạn phía chợ mới)
9	Chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá tái định cư và phát triển kinh tế xã hội khu 9 (đọc theo đường quy hoạch mới)
10	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới khu 8, 9, 10 thị trấn Than Uyên
II	Giai đoạn đến năm 2035
1	Xây dựng các dự án tạo quỹ đất ở mới trên địa bàn thị trấn
2	Dự án phát triển nhà ở xã hội

III.3.2. Đối với tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị

Kiến nghị trung ương, tỉnh tiếp tục bố trí nguồn vốn đầu tư, nâng cấp các tuyến đường giao thông đối ngoại trên địa bàn.

Đẩy mạnh đầu tư xây dựng các khu dân cư khu đô thị, đối với các tuyến đường mở mới khuyến khích phát triển các tuyến đường chính có chiều rộng mặt đường từ 7m trở lên; Nâng cấp, mở các tuyến đường nội thị theo quy hoạch. Sau khi đầu tư xây dựng, mở rộng các tuyến đường giao thông theo quy hoạch sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về mật độ đường giao thông theo quy định.

Bảng: Danh mục dự án đầu tư khắc phục tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu đến năm 2035

STT	Danh mục dự án
I	Giai đoạn đến năm 2030
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị trấn Than Uyên
2	Đầu tư xây dựng mở mới các tuyến đường theo Quy hoạch chung thị trấn Than Uyên (giai đoạn 1)
3	Sửa chữa, nâng cấp phố Tô Vĩnh Diện - Khu 5b thị trấn Than Uyên
4	Đường giao thông liên kết vùng huyện Than Uyên
5	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên
II	Giai đoạn đến năm 2035

STT	Danh mục dự án
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Chu Văn An
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Lý Tự Trọng
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường 15/10
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Thanh Niên
5	Đầu tư xây dựng mở mới các tuyến đường theo Quy hoạch chung thị trấn Than Uyên (GD2)

III.3.3. Đối với tiêu chuẩn tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật

Để đảm bảo tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, địa phương cần sớm đầu tư xây dựng hoàn thành trạm xử lý nước thải và hệ thống thu gom nước thải trên địa bàn.

Tuyên truyền người dân giữ gìn vệ sinh môi trường, các cơ sở sản xuất cần xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ, các hộ gia đình xây dựng hệ thống bể phốt hạn chế xả thải ô nhiễm ra môi trường.

Từng bước di dời các cơ sở chăn nuôi, sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra ngoài khu vực đô thị.

Bảng: Danh mục dự án đầu tư khắc phục tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu đến năm 2035

STT	Danh mục dự án
I	Giai đoạn đến năm 2030
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị trấn Than Uyên (giai đoạn 2)
II	Giai đoạn đến năm 2035
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị trấn Than Uyên (giai đoạn 3)

III.3.4. Đối với tiêu chuẩn nhà tang lễ

Hiện tại, trên địa bàn thị trấn chưa có nhà tang lễ. Thị trấn cần xây dựng nhà tang lễ để đảm bảo tiêu chuẩn về nhà tang lễ của đô thị loại IV.

Bảng: Danh mục dự án đầu tư khắc phục tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu đến năm 2035

STT	Danh mục dự án
I	Giai đoạn đến năm 2030
1	Xây dựng nhà tang lễ thị trấn Than Uyên

III.3.5. Đối với tiêu chuẩn tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị

Hiện nay, thị trấn chưa có tuyến phố văn minh đô thị. UBND thị trấn đề xuất UBND huyện lựa chọn một số tuyến phố đã được đầu tư xây dựng vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng tương đối đồng bộ. Đề xuất một số tiêu chuẩn về tuyến phố văn minh đô thị và triển khai thực hiện, giao cho cấp cơ sở quản lý và đánh giá công nhận tuyến phố văn minh đô thị. Tuyên truyền, vận động nhân dân đồng lòng thực hiện văn minh đô thị.

III.3.6. Đối với tiêu chuẩn công trình xanh và khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

Kêu gọi nhà đầu tư nghiên cứu phát triển các công trình xanh, khu đô thị xanh trên địa bàn.

IV. DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN VÀ LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG

IV.1. Các khu vực phát triển

Trên cơ sở hồ sơ Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Than Uyên, xác định các khu vực phát triển đô thị thị trấn Than Uyên gồm 02 khu, cụ thể:

- ❖ Khu vực PTĐT số 1: Nằm ở khu vực phía Tây Quốc lộ 32



Hình 20 : Khu vực phát triển đô thị số 1

Khu vực phát triển đô thị số 1 có ranh giới trùng với phân khu A trong đồ án Quy hoạch chung có Quy mô: khoảng 373 ha.

Đây là khu vực tập trung phát triển về cảnh quan kết hợp dịch vụ, du lịch và phát triển đô thị mới. Các thành phần chức năng sử dụng đất của khu vực phát triển đô thị số 1 bao gồm:

- Đất dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang và khu vực dân cư xây dựng mới;
- Đất hạ tầng xã hội;
- Đất hỗn hợp;
- Đất cây xanh;

- Đất công trình tâm linh;
 - Đất nghĩa trang;
 - Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật;
 - Đất dự trữ phát triển;
 - Đất nông, lâm nghiệp và các loại đất khác.
- ❖ Khu vực phát triển đô thị số 2: Nằm ở phía Đông Quốc lộ 32



Hình 21: Khu vực phát triển đô thị số 2

Khu vực phát triển đô thị số 2 trùng với phân khu B trong đồ án QHC có Quy mô: khoảng 336,34 ha.

Đây là khu vực tập trung phát triển về hành chính, đô thị mới và dịch vụ đô thị. Các thành phần chức năng sử dụng đất của của khu vực phát triển đô thị số 2 bao gồm:

- Đất dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang và khu vực dân cư xây dựng mới;
- Đất trung tâm hành chính huyện và thị trấn;
- Đất hạ tầng xã hội;
- Đất hỗn hợp;
- Đất cây xanh;
- Đất dự trữ phát triển;
- Đất nông, lâm nghiệp và các loại đất khác.

IV.2. Lộ trình triển khai

Bảng 15: Lộ trình các khu vực phát triển đô thị

TT	Khu vực phát triển đô thị	Giai đoạn	
		2026 - 2030	2031 - 2035
1	Khu vực PTĐT 1		
	Đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng	X	X
	Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu	X	X
	Đầu tư các khu ở mới, khu đô thị mới	X	X
2	Khu vực PTĐT 2		
	Đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng	X	X
	Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu	X	X
	Đầu tư các khu ở mới, khu đô thị mới	X	X

V. CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

V.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

V.1.1. Giai đoạn 2026 – 2030

- Nâng cấp TTYT huyện Than Uyên.
- Cải tạo, nâng cấp khoa, phòng Trung tâm Y tế .
- Đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng mới các khu chức năng bệnh viện huyện Than Uyên.
- Xây dựng phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ Trường Tiểu học thị trấn Than Uyên.
- NC, SC Trường THCS thị trấn Than Uyên.
- Đầu tư xây dựng nhà văn hóa khu 2 thị trấn Than Uyên.
- Đầu tư xây dựng nhà văn hóa khu 5b thị trấn Than Uyên.
- Làm hệ thống sân, tường rào, cổng khu vực nhà Văn hóa cộng đồng khu 9 thị trấn Than Uyên.
- Xây dựng trụ sở công an thị trấn.
- Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND thị trấn Than Uyên.
- Dự án xây dựng khu giết mổ tập chung.
- Nhà thi đấu đa năng huyện Than Uyên.
- Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Chí Thanh.
- Nâng cấp, sửa chữa đường Tôn Thất Tùng.
- Nâng cấp, sửa chữa đường Lương Định Của.
- Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị trấn Than Uyên.

- Đầu tư xây dựng mở mới các tuyến đường theo Quy hoạch chung thị trấn Than Uyên (giai đoạn 1).
- Sửa chữa, nâng cấp phố Tô Vĩnh Diện - Khu 5b thị trấn Than Uyên.
- Đường giao thông liên kết vùng huyện Than Uyên.
- Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên.
- Xây dựng mới Bến xe khách huyện Than Uyên.
- Mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn và vùng phụ cận.
- Nâng cấp công trình điện chiếu sáng các khu dân cư thị trấn Than Uyên.
- Xây dựng các khu vườn hoa trong các khu dân cư, duy tu, trồng cây bổ sung đường phố, trong các khu dân cư mới.
- Xây dựng nhà tang lễ thị trấn Than Uyên.
- Quy hoạch chi tiết xây dựng khu tâm linh và vùng lân cận.
- Dự án Đầu tư xây dựng khu tâm linh huyện Than Uyên.
- Dự án hạ tầng viễn thông.
- Cải tạo nâng cấp đường, cống, rãnh thoát nước nhà điều hành và một số hạng mục khác nghĩa trang nhân dân thị trấn Than Uyên.
- Cải tạo kết hợp xây dựng mới hệ thống thoát nước mặt thị trấn Than Uyên.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị trấn Than Uyên (giai đoạn 2).
- Mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) đảm bảo quy định về BVMT trên địa bàn huyện Than Uyên, địa điểm thị trấn Than Uyên.
- Lập quy hoạch Xây dựng khu đô thị mới 5A-7 thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên.
- Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu đô thị mới trên địa bàn (Khu 5A, 7, các khu dân cư khác...).
- Xây dựng khu du lịch sinh thái thị trấn Than Uyên.
- Nâng cấp Công trình điện chiếu sáng các khu dân cư thị trấn Than Uyên.
- Cải tạo xây dựng khuôn viên hồ Than Uyên.
- Chính trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá tái định cư và phát triển kinh tế xã hội khu 8 (dọc theo đường quy hoạch mới).
- Chính trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá tái định cư và phát triển kinh tế xã hội khu 2 (đoạn phía chợ mới).
- Chính trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá tái định cư và phát triển kinh tế xã hội khu 9 (dọc theo đường quy hoạch mới).
- Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới khu 8, 9, 10 thị trấn Than Uyên.
- Quy hoạch chi tiết một số khu vực khác trên địa bàn....

- Kè tuyến mương thoát nước khu 5b thị trấn Than Uyên.
 - Căn cứ chiến đấu giả định.
 - Kè tuyến mương thoát nước từ cầu Trâu đến gần hồ Khu 9.
 - Kè suối Nậm Bốn đầu nối với cầu đập tràn hồ Than Uyên, kết hợp đường GTNT tại khu 1, 4 thị trấn Than Uyên.
 - Kè chống sạt lở đất khu dân cư ngõ 213 đường Điện Biên Phủ (khu 10) Thị trấn Than Uyên.
 - Đầu tư làm mới và sửa chữa các tuyến mương thủy lợi khu 8, 9, 10 thị trấn Than Uyên.
 - Nâng cấp công trình đập thủy lợi khu 9 thị trấn Than Uyên.
 - Nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt khu 9.
- V.1.2. Giai đoạn 2031 – 2035*
- Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các khu dân cư thị trấn Than Uyên.
 - Xây mới trung tâm văn hóa huyện.
 - Xây mới cung thiếu nhi.
 - Khu bảo tồn văn hóa các dân tộc huyện Than Uyên.
 - Dự án xây dựng nhà hàng, khách sạn nghỉ dưỡng sinh thái thị trấn Than Uyên.
 - Xây dựng mới các công trình siêu thị, trung tâm thương mại (tại thị trấn Than Uyên).
 - Xây dựng các công trình giáo dục theo Quy hoạch được duyệt.
 - Xây dựng trụ sở Công an phòng cháy, chữa cháy thị trấn Than Uyên.
 - Xây dựng Trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên.
 - Cải tạo, sửa chữa các công trình thể dục, thể thao trên địa bàn.
 - Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Chu Văn An.
 - Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Lý Tự Trọng.
 - Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường 15/10.
 - Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Thanh Niên.
 - Đầu tư xây dựng mở mới các tuyến đường theo Quy hoạch chung thị trấn Than Uyên (GD2).
 - Cải tạo kết hợp xây dựng mới hệ thống thoát nước mặt thị trấn Than Uyên.
 - Nâng cấp công trình điện chiếu sáng các khu dân cư thị trấn Than Uyên.
 - Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị trấn Than Uyên (GD3).
 - Duy tu, trồng mới hệ thống cây xanh trên địa bàn thị trấn.
 - Xây dựng các dự án tạo quỹ đất ở mới trên địa bàn thị trấn.

- Dự án phát triển nhà ở xã hội.
- Quy hoạch chi tiết một số khu vực khác trên địa bàn...

(Chi tiết xem tại phụ lục 3A – 3B)

V.2. Khái toán kinh phí thực hiện

V.2.1. Khái toán kinh phí thực hiện chương trình

Căn cứ khái toán khối lượng và kinh phí thực hiện chương trình.

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên Nghị quyết quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên Nghị quyết thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Nghị quyết Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh (*Căn cứ Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025*);

Kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện (*Căn cứ Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Than Uyên về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025*);

Suất vốn đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng, của tỉnh;

Khái toán dự toán kinh phí của các công trình tương tự và đơn giá thực tế;

Khái toán kinh phí thực hiện chương trình;

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện các chương trình cho các giai đoạn đến năm 2035 là: 3.999.220 triệu đồng.

Bảng 16: Khái toán kinh phí thực hiện chương trình PTĐT

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Giai đoạn	Tổng kinh phí	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác
1	Giai đoạn 2026-2030	2.497.788	934.600	122.000	93.988	1.347.200
2	Giai đoạn 2031-2035	1.501.432	543.100	530.000	76.532	351.800
TỔNG		3.999.220	1.477.700	652.000	170.520	1.699.000

(Chi tiết xem phụ lục Danh mục dự án 3A, 3B)

V.2.2. Nguồn vốn thực hiện chương trình

- Vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và tỉnh) dành chủ yếu cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khung đô thị như: Giao thông, cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải... Ngân sách huyện ưu tiên cho đầu tư giải quyết các vấn đề cấp bách, chỉnh trang đô thị...

- Vốn ngoài nhà nước: Tăng cường thu hút vận động các nguồn vốn từ nhân dân, các doanh nghiệp cho phát triển kinh doanh, xã hội hóa đầu tư phát triển các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, thương mại dịch vụ, du lịch...; Huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đầu tư trực tiếp vào các dự án phát triển đô thị, du lịch trên địa bàn.

VI. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VI.1. Giải pháp về huy động nguồn vốn đầu tư

- Đối với các dự án do Trung ương quản lý: Trên cơ sở các danh mục dự án và các quy hoạch, chủ trương đã được phê duyệt, tỉnh chủ động đề xuất với Chính phủ, các Bộ, ngành ưu tiên đầu tư vào các dự án trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Khai thác nguồn vốn từ nguồn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, hợp tác Nhà nước và tư nhân (PPP).

- Đối với các dự án do tỉnh đầu tư:

Về giao thông: Sử dụng hiệu quả các nguồn ngân sách và hỗ trợ từ Trung ương, bộ, ngành cho các công trình trọng điểm, phát huy nội lực của địa phương đầu tư các công trình khác. Đẩy mạnh việc huy động vốn từ việc khai thác quỹ đất dọc các công trình giao thông, đặc biệt là các tuyến đường quy hoạch xây dựng mới trong khu vực đô thị. Lập quy hoạch chi tiết các khu đô thị dọc các tuyến đường quy hoạch xây dựng mới, để tạo nguồn vốn dài hạn đầu tư các công trình giao thông.

Về cấp nước: Đẩy mạnh nguồn vốn xã hội hóa nâng cấp hệ thống cấp nước. Thực hiện các biện pháp nhằm làm giảm tỷ lệ thất thoát nước như: cải tạo, thay thế, nâng cấp đường ống cho phù hợp với nhu cầu cấp nước; Tăng cường quản lý cho từng khu vực nhỏ, kiểm soát thất thoát theo vùng, theo khu vực, xác định tỉ lệ thất thoát nhanh, chính xác...

Về thoát nước, xử lý nước thải: Tận dụng các nguồn vốn vay, hỗ trợ ODA từ các tổ chức quốc tế thông qua một số chương trình, dự án; đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Về cấp điện: Cơ chế huy động vốn phù hợp với Luật Điện lực và điều kiện thực tế tại địa phương.

Đầu tư xây dựng các công trình công cộng: Đối với các công trình công cộng chủ yếu sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương và nguồn vốn xã hội hóa từ các doanh nghiệp. Rà soát, bổ sung thêm chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, trình tự thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn cho phù hợp với các quy định hiện hành; ban hành các cơ chế ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào những dự án nâng cấp đô thị.

VI.2. Phát triển Khoa học – công nghệ và bảo vệ môi trường

- Tiếp tục thúc đẩy, khuyến khích đầu tư đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tập trung đầu tư cải tiến công nghiệp sản xuất. Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học trong lĩnh vực công nghệ, quản trị kinh doanh, bảo vệ môi trường. Liên kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học, hỗ trợ kinh phí cho các công trình nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp.

- Phát triển mạnh dịch vụ chất lượng cao, hiện đại nhất là các dịch vụ công nghệ cao như: Viễn thông, công nghệ thông tin, ngân hàng, tài chính, dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thể thao.

- Xây dựng, hoàn thiện kế hoạch, phương án toàn diện cho việc triển khai xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử.

VI.3. Chính sách về lao động, việc làm và các chính sách xã hội

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo, lao động, việc làm, các chính sách và biện pháp trợ giúp phát triển kinh tế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cho người nghèo.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển mạng lưới dạy nghề cho người lao động, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề. Thực hiện tốt các chính sách xã hội như: Chăm sóc người có công, bảo trợ xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội,... theo hướng xã hội hoá.

VI.4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án nhằm đào tạo lao động ở các trình độ, góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao trình độ lao động, đặc biệt là đối với người nông dân bị thu hồi đất sản xuất để giao cho dự án.

- Ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi để các doanh nghiệp tạo điều kiện về chỗ ở cho công nhân.

VI.5. Công tác tuyên truyền vận động

- Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị là yếu tố quan trọng để phát triển đô thị thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035 đảm bảo phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện trong giai đoạn tiếp theo và không trái với các quy hoạch khác đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức đối với cấp ủy Đảng, chính quyền, hệ thống chính trị và toàn thể Nhân dân về phát triển đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Bảo đảm khai thác và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn lực; bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Tạo ra môi trường sống tốt cho cư dân đô thị; bảo đảm lợi ích của cộng đồng hài hòa với lợi ích của Nhà nước và nhà đầu tư. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và các di sản du lịch hiện có theo hướng đầu tư phát triển đô thị.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VII.1. Các sở ban ngành

*** Sở Xây dựng**

Hướng dẫn, UBND huyện Than Uyên nâng cao hiệu quả quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra lĩnh vực đầu tư xây dựng và quản lý đô thị, bảo đảm quá trình đô thị hóa theo hướng bền vững, đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

*** Sở Nông nghiệp và Môi trường**

Phối hợp, hướng dẫn UBND huyện Than Uyên quản lý, khai thác quỹ đất công trên địa bàn phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; phối hợp rà soát, đối chiếu số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bộ với quy hoạch xây dựng đô thị và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan đến quản lý phát triển đô thị.

*** Sở Tài chính**

Là cơ quan đầu mối tham mưu UBND tỉnh kiến nghị với các bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình.

Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Than Uyên rà soát, cân đối nguồn vốn trình UBND tỉnh xem xét, ưu tiên danh mục dự án trong kế hoạch trung hạn để đạt được các mục tiêu của Chương trình phát triển đô thị.

Phối hợp với các cơ quan chức năng và UBND huyện Than Uyên rà soát, bổ sung danh mục các dự án đầu tư trên địa bàn đô thị thị trấn Than Uyên theo hình thức xã hội hóa, đối tác công tư (PPP).

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng và UBND huyện Than Uyên rà soát, xử lý các dự án chậm triển khai nhằm tiếp tục kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm, thương hiệu để thực hiện dự án, đồng thời, tiếp tục xử lý các nhà đầu tư không có năng lực, vi phạm pháp luật, tác động xấu đến môi trường.

Phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND huyện Than Uyên tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê chuẩn dự toán ngân sách hàng năm theo quy định, trong đó ưu tiên nguồn kinh phí để đầu tư phát triển các dự án theo Chương trình phát triển đô thị thị trấn Than Uyên và nghiên cứu giải pháp về cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực thực hiện các dự án.

e. Các Sở, Ban ngành khác có liên quan

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch các ngành, lĩnh vực có liên quan đến Chương trình phát triển đô thị thị trấn Than Uyên, các sở, ban, ngành căn cứ chức năng nhiệm vụ của ngành xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai nhiệm vụ.

Các cơ quan, tổ chức có liên quan,... triển khai dự án đầu tư tại đô thị thị trấn Than Uyên phải có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên và các cơ quan có thẩm quyền nhằm đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch được duyệt, đồng bộ với hạ tầng đô thị.

Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, cơ quan văn hóa thông tin các cấp phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên tổ chức thông báo và phổ biến, tuyên truyền Chương trình phát triển đô thị.

VII.2. UBND huyện Than Uyên

Có trách nhiệm triển khai thực hiện những nội dung của Chương trình phát triển đô thị này.

Rà soát quy hoạch và có hướng điều chỉnh quy hoạch thị trấn cho phù hợp với định hướng, lộ trình xây dựng phát triển của thị trấn.

Tiếp tục triển khai kế hoạch thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội để khắc phục những tiêu chí, tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu của đô thị loại V. Lồng ghép nội dung Chương trình phát triển đô thị đã được phê

duyet vào quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực. Xây dựng mục tiêu đưa vào các nghị quyết, chương trình, kế hoạch 5 năm và hàng năm của đô thị thị trấn Than Uyên nhằm đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng đô thị cho phù hợp từng giai đoạn.

Đề xuất các dự án trọng điểm đưa vào chương trình, Nghị quyết Hội đồng nhân dân hàng năm, làm cơ sở thực hiện Chương trình.

Tổ chức rà soát, tổng hợp đánh giá việc thực hiện sau từng giai đoạn 05 năm và cả giai đoạn; rà soát, đề xuất điều chỉnh chương trình phát triển đô thị theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

Phụ lục 1A: Bảng đánh giá hiện trạng thị trấn Than Uyên với tiêu chí đô thị loại V

(Theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			18,0-13,5		16,69		
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò			5,0-3,75		5,00		
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.			5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,00	Đạt tối đa	
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã			3,75				
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			13-9,75		11,69		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiếu				
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư		2,00	Dư	2,00	Đạt tối đa	
		Đủ		1,50				
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	$\geq 0,70$		2,00	0,76	2,00	Đạt tối đa	
		0,5		1,50				
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên		2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Đạt	
		Tăng theo mục tiêu đề ra		1,50				
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 7,00$		2,00	6,21	1,61	Đạt	
		6		1,50				
1.2.5	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	$\geq 1,25$		2,00	1,10	1,70	Đạt	
		1		1,50				
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	$< 5,00$		2,00	0,59	2,00	Đạt tối đa	
		6		1,50				
`	Tỷ lệ tăng dân số (%)	$\geq 1,20$		1,00	1,00	0,88	Đạt tối đa	
		0,8		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
II	Quy mô dân số			8,0-6,0		6,84		
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 20,00		8,00	10,72	6,84	Đạt	
		4		6,00				
III	Mật độ dân số			8,0-6,0		8,00		
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1.200		2,00	1.586	2,00	Đạt tối đa	
		1000		1,50				
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km ²)	≥ 4.000		6,00	8.198	6,00	Đạt tối đa	
		3000		4,50				
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			6,0-4,5		5,44		
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65,00		6,00	61,27	5,44	Đạt	
		55		4,50				
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị			60-45		47,27		
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)			50,0-37,5		37,27		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiếu				
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			10,0-7,5		9,75		
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở			2,0-1,5		2,00		
5.1.1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người(m ² sân/người)	≥ 28,00		1,00	29,13	1,00	Đạt tối đa	
		26		0,75				
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥ 90,00		1,00	98,54	1,00	Đạt tối đa	
		85		0,75				
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng			8,0-6,0		7,75		
5.2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 100,00		1,00	114,75	1,00	Đạt tối đa	
		70		0,75				
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người(m ² /người)	≥ 3,50		1,00	7,33	1,00	Đạt tối đa	
		3		0,75				
5.2.3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 1,50		1,00	2,37	1,00	Đạt tối đa	
		1		0,75				
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000	≥ 30,00		1,00	270	1,00	Đạt tối đa	
		25		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiếu				
	dân (giường/10.000 dân)							
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2,00		1,00	3	1,00	Đạt tối đa	
		1		0,75				
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2,00		1,00	1	0,75	Đạt	
		1		0,75				
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2,00		1,00	2	1,00	Đạt tối đa	
		1		0,75				
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2,00		1,00	3	1,00	Đạt tối đa	
		1		0,75				
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			14,0-10,5		12,52		
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông			6,0-4,5		5,19		
5.3.1	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Vùng liên huyện		1,00	Vùng liên huyện	1,00	Đạt tối đa	
		Huyện		0,75				
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥ 16,00	≥ 16,00	1,00	9,32	0,75	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2,

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiếu				
		11	7,7	0,75				Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UB TVQH15
5.3.3	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	≥ 6,00	≥ 6,00	2,00	3,52	1,50	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UB TVQH15
		5	3,5	1,50				
5.3.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người(m ² /người)	≥ 7,00		1,00	11,37	1,00	Đạt tối đa	
		5		0,75				
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2,00		1,00	1,75	0,94	Đạt	
		1		0,75				
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng			3,0-2,25		2,65		
5.4.1		≥ 1.000,00		1,00	765,85	0,90	Đạt	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiếu				
	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	400		0,75				
5.4.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	≥ 90,00	≥ 90,00	1,00	79,72	0,75	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UB TVQH15
		80	56	0,75				
5.4.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 70,00		1,00	84,15	1,00	Đạt tối đa	
		50		0,75				
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước			2,0-1,5		2,00		
5.5.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥ 100,00		1,00	233,2	1,00	Đạt tối đa	
		80		0,75				
5.5.2	Tỷ lệ người dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp	≥ 95,00		1,00	100,00	1,00	Đạt tối đa	
		80		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiếu				
	nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)							
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>			3,0-2,25		2,68		
5.6.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (số thuê bao/100 dân)	≥ 80,00	≥ 80,00	1,00	74,09	0,85	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UB TVQH15
		70	49	0,75				
5.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	≥ 100,00		1,00	91,02	0,94	Đạt	
		60		0,75				
5.6.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 50,00		1,00	36,5	0,89	Đạt	
		20		0,75				
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			14,0-10,5		11,50		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiếu				
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng			3,0-2,25		3,00		
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3,00		2,00	5,61	2,00	Đạt tối đa	
		2,5		1,50				
5.7.2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥ 20,00		1,00	không có điểm ngập úng	1,00	Đạt tối đa	
		10		0,75				
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			5,0-3,75		2,75		
5.8.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15,00		2,00	0	0,00	Chưa đạt	
		10		1,50				
5.8.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 85,00		1,00	85,00	1,00	Đạt tối đa	
		70		0,75				
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 90,00		1,00	80,00	0,75	Đạt	
		80		0,75				
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp	≥ 65,00		1,00	70,00	1,00	Đạt tối đa	
		60		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiếu				
	ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)							
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ			2,0-1,5		1,75		
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ, được tính tối thiểu 0,75đ		1,00	Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ, được tính tối thiểu 0,75đ	0,75	Đạt	
				0,75				
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10,00		1,00	62,86	1,00	Đạt tối đa	
		5		0,75				
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			4,0-3,0		4,00		
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 8,00		2,00	8,77	2,00	Đạt tối đa	
		6		1,50				
5.10.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 4,00		2,00	8,77	2,00	Đạt tối đa	
		3		1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiếu				
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			12,0-9,0		3,50		
5.11.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế		2,00	Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	0,00	Chưa đạt	
		75% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế		1,50				
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 30,00		2,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		20		1,50				
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án)	≥ 2,00		2,00	24	2,00	Đạt tối đa	
		1		1,50				
5.11.4		≥ 2,00		2,00	1	1,50	Đạt	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiếu				
	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	1		1,50				
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt		2,00	Chưa có	0,00	Chưa đạt	
		Có 1 công trình: di tích lịch sử cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I, loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận		1,50				
5.11.6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã		1,00	0,00	0,00	Chưa đạt	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
		được cấp giấy chứng nhận						
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận		0,75				
5.11.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥ 2,00		1,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		1		0,75				
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị:			10,0-9,0		10,00		
VII	Tổng cộng theo bảng điểm					84,24		

Phụ lục 1B: Bảng đánh giá hiện trạng thị trấn Than Uyên với tiêu chí đô thị loại IV

(Theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm T,đa-T,thiểu	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			18,0-13,5		14,50		
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò			5,0-3,75		3,75		
1.1.1	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.			5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện	3,75	Đạt tối đa	
	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện			3,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
1.2	<i>Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</i>			13-9,75		10,75		
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư		2,00	Dư	2,00	Đạt tối đa	
		Đủ		1,50				
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	≥ 1,05	≥ 1,05	2,00	0,76	1,50	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBT VQH15
		0,7	0,5	1,50				
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên		2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Đạt	
		Tăng theo mục tiêu đề ra		1,50				
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 8,00	≥ 8,0	2,00	6,21	1,50	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số
		7,0	4,9	1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
							26/2022/UBT VQH15	
1.2.5	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	≥ 1,50	≥ 1,5	2,00	1,10	1,50	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBT VQH15
		1,15	0,8	1,50				
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	< 4,00		2,00	0,59	2,00	Đạt tối đa	
		5		1,50				
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	≥ 1,40		1,00	1,00	0,75	Đạt	
		1		0,75				
II	Quy mô dân số			8,0-6,0		6,00		
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 50	≥ 50,0	8,00	10,72	6,00	Đạt	
		20	10,0	6,00				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm T,đa- T,thiểu	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
III	Mật độ dân số			8,0-6,0		8,00		
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1.400		2,00	1.586	2,00	Đạt tối đa	
		1.200		1,50				
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km ²)	≥ 6.000		6,00	8.198	6,00	Đạt tối đa	
		4000		4,50				
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			6,0-4,5		4,50		
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 80,00		6,00	61,27	4,50	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBT VQH15
		65		4,50				
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị			60-45		42,95		
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực			50,0-37,5		32,95		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
			T,đa-T,thiểu					
	ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)							
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			10,0-7,5		9,03		
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở			2,0-1,5		1,82		
5.1.1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người(m ² sàn/người)	≥ 32		1,00	29,13	0,82	Đạt	
		28		0,75				
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥ 90		1,00	98,54	1,00	Đạt tối đa	
		85		0,75				
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng			8,0-6,0		7,210		
5.2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 80		1,00	114,75	1,00	Đạt tối đa	
		50		0,75				
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình	≥ 4		1,00	7,27	1,00	Đạt tối đa	
		3		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
	quân đầu người(m ² /người)							
5.2.3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 1,5		1,00	2,37	1,00	Đạt tối đa	
		1,0		0,75				
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥ 30		1,00	270	1,00	Đạt tối đa	
		25		0,75				
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 5		1,00	3	0,83	Đạt	
		2		0,75				
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4	≥ 4	1,00	1	0,75	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBT VQH15
		2	≥ 1	0,75				
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3		1,00	2	0,75	Đạt	
		2		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đạ-T,thiểu				
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 4		1,00	3	0,88	Đạt	
		2		0,75				
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			14,0-10,5		11,17		
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông			6,0-4,5		4,00		
5.3.1	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Vùng tỉnh		1,00	Vùng liên huyện	0,75	Đạt	
		Vùng liên huyện		0,75				
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥ 17	≥ 17	1,00	9,32	0,75	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBT VQH15
		12	8	0,75				
5.3.3	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	≥ 6	≥ 6	2,00	3,52	1,50	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số
		5	3,5	1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
								26/2022/UBT VQH15
5.3.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người(m ² /người)	≥ 9		1,00	11,37	1,00	Đạt tối đa	
		7		0,75				
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5	≥ 5,0	1,00	1,75	0,00	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBT VQH15
		3	2,1	0,75				
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng			3,0-2,25		2,65		
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	≥ 1.000		1,00	765,85	0,90	Đạt	
		400		0,75				
5.4.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	≥ 95	≥ 95	1,00	79,72	0,75	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
		90	63	0,75				2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBT VQH15
5.4.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 70		1,00	84,15	1,00	Đạt tối đa	
		50		0,75				
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước			2,0-1,5		2,00		
5.5.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥ 120		1,00	233,2	1,00	Đạt tối đa	
		100		0,75				
5.5.2	Tỷ lệ người dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	≥ 95		1,00	100,00	1,00	Đạt tối đa	
		90		0,75				
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông			3,0-2,25		2,52		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
5.6.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (số thuê bao/100 dân)	100	100	1,00	74,09	0,75	Đạt	
		75	53	0,75				
5.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100		1,00	91,02	0,94	Đạt	
		65		0,75				
5.6.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 60		1,00	36,5	0,83	Đạt	
		25		0,75				
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			14,0-10,5		10,75		
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng			3,0-2,25		3,00		
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3,5		2,00	5,61	2,00	Đạt tối đa	
		3		1,50				
5.7.2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥ 20		1,00	không có điểm ngập úng	1,00	Đạt tối đa	
		10		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiếu				
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			5,0-3,75		2,75		
5.8.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 30		2,00	0	0,00	Chưa đạt	
		15		1,50				
5.8.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 85		1,00	85,00	1,00	Đạt tối đa	
		70		0,75				
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 90		1,00	80,00	0,75	Đạt	
		80		0,75				
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 70		1,00	70,00	1,00	Đạt tối đa	
		65		0,75				
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ			2,0-1,5		1,00		
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 2		1,00	0	0,00	Chưa đạt	
		1		0,75				
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10		1,00	62,86	1,00	Đạt tối đa	
		5		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm T,đa-T,thiểu	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
5.10	<i>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</i>			4,0-3,0		4,00		
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 8		2,00	8,77	2,00	Đạt tối đa	
		6		1,50				
5.10.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 5		2,00	8,77	2,00	Đạt tối đa	
		4		1,50				
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			12,0-9,0		2,00		
5.11.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế		2,00	Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	0,00	Chưa đạt	
		75% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế		1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
5.11.2	Tỷ lệ tuyển phổ văn minh đô thị (%)	≥ 40	≥ 40	2,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		30	21	1,50				
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án)	≥ 2		2,00	24	2,00	Đạt tối đa	
		1		1,50				
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4		2,00	1	0,00	Chưa đạt	
		2		1,50				
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt		2,00	Chưa có	0,00	Chưa đạt	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
		Có 1 công trình: di tích lịch sử cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I, loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận		1,50				
5.11.6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận		1,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận		0,75				
5.11.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình	≥ 2		1,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		1		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	Mức quy định			Hiện trạng năm 2024		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị:			10,0-9,0		10,00		
VII	Tổng cộng theo bảng điểm					75,95		

Phụ lục 1C: Bảng đánh giá thị trấn Than Uyên với tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2030

(Theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			18,0-13,5		15,50		
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò			5,0-3,75		3,75		
1.1.1	(1) Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.			5,00	(2)	3,75	Đạt	
	(2) Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện			3,75				
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			13-9,75		11,75		
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư		2,00	Dư	2,00	Đạt tối đa	
		Đủ		1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	≥ 1,05	≥ 1,05	2,00	0,90	1,79	Đạt	
		0,7	0,5	1,50				
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên		2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Đạt	
		Tăng theo mục tiêu đề ra		1,50				
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 8,00	≥ 8,0	2,00	7,50	1,75	Đạt	
		7,0	4,9	1,50				
1.2.5	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	≥ 1,50	≥ 1,5	2,00	1,30	1,71	Đạt	
		1,15	0,8	1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	< 4,00		2,00	0,90	2,00	Đạt tối đa	
		5		1,50				
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	≥ 1,40		1,00	1,80	1,00	Đạt tối đa	
		1		0,75				
II	Quy mô dân số			8,0-6,0		6,00		
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 50	≥ 50,0	8,00	11,72	6,00	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15
		20	10,0	6,00				
III	Mật độ dân số			8,0-6,0		8,00		
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1.400		2,00	1.734	2,00	Đạt tối đa	
		1.200		1,50				
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km ²)	≥ 6.000		6,00	8.963	6,00	Đạt tối đa	
		4000		4,50				
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			6,0-4,5		6,00		
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 80,00		6,00	≥ 65	6,00	Đạt tối đa	
		65		4,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị			60-45		51,83		
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)			50,0-37,5		41,83		
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			10,0-7,5		8,46		
5.1	<i>Các tiêu chuẩn về nhà ở</i>			2,0-1,5		2,00		
5.1.1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người(m ² sàn/người)	≥ 32		1,00	≥ 36	1,00	Đạt tối đa	
		28		0,75				
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥ 90		1,00	100,00	1,00	Đạt tối đa	
		85		0,75				
5.2	<i>Các tiêu chuẩn về công trình công cộng</i>			8,0-6,0		6,46		
5.2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 80		1,00	224,91	1,00	Đạt tối đa	
		50		0,75				
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người(m ² /người)	≥ 4		1,00	10,00	1,00	Đạt tối đa	
		3		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
5.2.3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 1,5		1,00	4,00	1,00	Đạt tối đa	
		1,0		0,75				
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥ 30		1,00	307	1,00	Đạt tối đa	
		25		0,75				
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 5		1,00	≥ 3	0,83	Đạt	
		2		0,75				
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4	≥ 4	1,00	≥ 1	0,00	Chưa đạt	
		2	≥ 1	0,75				
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3		1,00	≥ 2	≥ 1	Đạt	
		2		0,75				
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 4		1,00	≥ 3	≥ 1	Đạt	
		2		0,75				
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			14,0-10,5		12,62		
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông			6,0-4,5		4,88		
5.3.1	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Vùng tỉnh		1,00	Vùng liên huyện	0,75	Đạt	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
		Vùng liên huyện		0,75				
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥ 17	≥ 17	1,00	≥ 11	0,75	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15
		12	8	0,75				
5.3.3	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	≥ 6	≥ 6	2,00	≥ 5	1,50	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15
		5	3,5	1,50				
5.3.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người(m ² /người)	≥ 9		1,00	35,00	1,00	Đạt tối đa	
		7		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5	$\geq 5,0$	1,00	≥ 4	≥ 1	Đạt	
		3	2,1	0,75				
5.4	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>			3,0-2,25		2,98		
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	≥ 1.000		1,00	≥ 950	≥ 1	Đạt	
		400		0,75				
5.4.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	≥ 95	≥ 95	1,00	≥ 95	≥ 1	Đạt tối đa	
		90	63	0,75				
5.4.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 70		1,00	95,00	1,00	Đạt tối đa	
		50		0,75				
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>			2,0-1,5		2,00		
5.5.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥ 120		1,00	245,0	1,00	Đạt tối đa	
		100		0,75				
5.5.2	Tỷ lệ người dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước	≥ 95		1,00	100,00	1,00	Đạt tối đa	
		90		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
	tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)							
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông			3,0-2,25		2,76		
5.6.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (số thuê bao/100 dân)	100	100	1,00	≥ 85	≥ 1	Đạt	
		75	53	0,75				
5.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100		1,00	≥ 97	≥ 1	Đạt	
		65		0,75				
5.6.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 60		1,00	≥ 50	≥ 1	Đạt	
		25		0,75				
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			14,0-10,5		13,00		
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng			3,0-2,25		3,00		
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3,5		2,00	6,50	2,00	Đạt tối đa	
		3		1,50				
5.7.2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥ 20		1,00	không có điểm ngập úng	1,00	Đạt tối đa	
		10		0,75				
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			5,0-3,75		5,00		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
5.8.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 30		2,00	≥ 50	2,00	Đạt tối đa	
		15		1,50				
5.8.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 85		1,00	100	1,00	Đạt tối đa	
		70		0,75				
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 90		1,00	≥ 95	≥ 1	Đạt tối đa	
		80		0,75				
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 70		1,00	85,00	1,00	Đạt tối đa	
		65		0,75				
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ			2,0-1,5		1,75		
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 2		1,00	1	0,75	Đạt	
		1		0,75				
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10		1,00	10	1,00	Đạt tối đa	
		5		0,75				
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			4,0-3,0		4,00		
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 8		2,00	12,00	2,00	Đạt tối đa	
		6		1,50				
5.10.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 5		2,00	12,00	2,00	Đạt tối đa	
		4		1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			12,0-9,0		7,00		
5.11.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế		2,00	100% khu vực đã thực hiện tốt quy chế	2,00	Đạt tối đa	
		75% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế		1,50				
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 40	≥ 40	2,00	≥ 30	1,50	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15
		30	21	1,50				
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ	≥ 2		2,00	24	2,00	Đạt tối đa	
		1		1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
	trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án)							
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4		2,00	≥ 2	≥ 2	Đạt	
		2		1,50				
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt		2,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		Có 1 công trình: di tích lịch sử cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I, loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận		1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2030		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
5.11.6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận		1,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận		0,75				
5.11.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥ 2		1,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		1		0,75				
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị:			10,0-9,0		10,00		
VII	Tổng cộng theo bảng điểm					87,33		

Phụ lục 1D: Bảng đánh giá thị trấn Than Uyên với tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2035

(Theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
T,đa-T,thiểu								
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			18,0-13,5		17,50		
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò			5,0-3,75		5,00		
1.1.1	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.			5,00	Là trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng liên huyện.	5,00	Đạt tối đa	
	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện			3,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
1.2	<i>Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</i>			13-9,75		12,50		
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư		2,00	Dư	2,00	Đạt tối đa	
		Đủ		1,50				
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	$\geq 1,05$	$\geq 1,05$	2,00	1,05	2,00	Đạt tối đa	
		0,7	0,5	1,50				
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên		2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Đạt	
		Tăng theo mục tiêu đề ra		1,50				
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 8,00$	$\geq 8,0$	2,00	8,00	2,00	Đạt tối đa	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
		7,0	4,9	1,50				
1.2.5	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	≥ 1,50	≥ 1,5	2,00	1,50	2,00	Đạt tối đa	
		1,15	0,8	1,50				
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	< 4,00		2,00	0,90	2,00	Đạt tối đa	
		5		1,50				
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	≥ 1,40		1,00	1,80	1,00	Đạt tối đa	
		1		0,75				
II	Quy mô dân số			8,0-6,0		6,00		
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 50	≥ 50,0	8,00	13,04	6,00	Đạt	Áp dụng đặc thù tại điểm d, mục 2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15
		20	10,0	6,00				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
III	Mật độ dân số			8,0-6,0		6,50		
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1.400		2,00	1.930	2,00	Đạt tối đa	
		1.200		1,50				
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km ²)	≥ 6.000		6,00	9.976	6,00	Đạt tối đa	
		4000		4,50				
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			6,0-4,5		6,00		
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 80,00		6,00	≥ 65	6,00	Đạt tối đa	
		65		4,50				
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị			60-45		54,09		
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)			50,0-37,5		44,09		
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			10,0-7,5		9,46		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở			2,0-1,5		2,00		
5.1.1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người(m ² sàn/người)	≥ 32		1,00	≥ 38	1,00	Đạt tối đa	
		28		0,75				
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥ 90		1,00	100,00	1,00	Đạt tối đa	
		85		0,75				
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng			8,0-6,0		7,46		
5.2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 80		1,00	269,89	1,00	Đạt tối đa	
		50		0,75				
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người(m ² /người)	≥ 4		1,00	11,00	1,00	Đạt tối đa	
		3		0,75				
5.2.3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 1,5		1,00	5,00	1,00	Đạt tối đa	
		1,0		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥ 30		1,00	322	1,00	Đạt tối đa	
		25		0,75				
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 5		1,00	≥ 3	0,83	Đạt	
		2		0,75				
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4	≥ 4	1,00	≥ 2	0,75	Đạt	
		2	≥ 1	0,75				
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3		1,00	≥ 3	1,00	Đạt tối đa	
		2		0,75				
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 4		1,00	≥ 3	0,88	Đạt	
		2		0,75				
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			14,0-10,5		13,38		
5.3	<i>Các tiêu chuẩn về giao thông</i>			<i>6,0-4,5</i>		<i>5,53</i>		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
5.3.1	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Vùng tỉnh		1,00	Vùng liên huyện	0,75	Đạt	
		Vùng liên huyện		0,75				
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥ 17	≥ 17	1,00	≥ 13	0,78	Đạt	
		12	8	0,75				
5.3.3	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	≥ 6	≥ 6	2,00	≥ 6	2,00	Đạt tối đa	
		5	3,5	1,50				
5.3.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người(m ² /người)	≥ 9		1,00	38,00	1,00	Đạt tối đa	
		7		0,75				
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5	$\geq 5,0$	1,00	≥ 5	1,00	Đạt tối đa	
		3	2,1	0,75				
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng			3,0-2,25		3,00		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	≥ 1.000		1,00	≥ 1.000	1,00	Đạt tối đa	
		400		0,75				
5.4.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	≥ 95	≥ 95	1,00	≥ 100	1,00	Đạt tối đa	
		90	63	0,75				
5.4.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 70		1,00	100,00	1,00	Đạt tối đa	
		50		0,75				
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>			<i>2,0-1,5</i>		<i>2,00</i>		
5.5.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥ 120		1,00	250,0	1,00	Đạt tối đa	
		100		0,75				
5.5.2	Tỷ lệ người dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử	≥ 95		1,00	100,00	1,00	Đạt tối đa	
		90		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
	dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)							
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>			3,0-2,25		2,85		
5.6.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (số thuê bao/100 dân)	100	100	1,00	≥ 85	0,85	Đạt	
		75	53	0,75				
5.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100		1,00	≥ 100	1,00	Đạt tối đa	
		65		0,75				
5.6.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 60		1,00	≥ 60	1,00	Đạt tối đa	
		25		0,75				
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			14,0-10,5		13,75		
5.7	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</i>			3,0-2,25		3,00		
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3,5		2,00	7,00	2,00	Đạt tối đa	
		3		1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
5.7.2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥ 20		1,00	không có điểm ngập úng	1,00	Đạt tối đa	
		10		0,75				
5.8	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>			<i>5,0-3,75</i>		<i>5,00</i>		
5.8.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 30		2,00	≥ 50	2,00	Đạt tối đa	
		15		1,50				
5.8.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 85		1,00	100	1,00	Đạt tối đa	
		70		0,75				
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 90		1,00	≥ 100	1,00	Đạt tối đa	
		80		0,75				
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 70		1,00	100,00	1,00	Đạt tối đa	
		65		0,75				
5.9	<i>Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ</i>			<i>2,0-1,5</i>		<i>1,75</i>		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 2		1,00	≥ 1	0,75	Đạt	
		1		0,75				
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10		1,00	10	1,00	Đạt tối đa	
		5		0,75				
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			4,0-3,0		4,00		
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 8		2,00	14,00	2,00	Đạt tối đa	
		6		1,50				
5.10.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 5		2,00	14,00	2,00	Đạt tối đa	
		4		1,50				
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			12,0-9,0		7,50		
5.11.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế		2,00	100% khu vực đã thực hiện tốt quy chế	2,00	Đạt tối đa	
		75% các phường, thị		1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiếu				
		trần đã thực hiện tốt quy chế						
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 40	≥ 40	2,00	≥ 40	2,00	Đạt tối đa	
		30	21	1,50				
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án)	≥ 2		2,00	24	2,00	Đạt tối đa	
		1		1,50				
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4		2,00	≥ 2	1,50	Đạt	
		2		1,50				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đa-T,thiểu				
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt		2,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		Có 1 công trình: di tích lịch sử cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I, loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận		1,50				
5.11.6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận		1,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận		0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Năm 2035		Đánh giá tiêu chuẩn	Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Áp dụng đặc thù	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T,đá-T,thiểu				
5.11.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥ 2		1,00	0,00	0,00	Chưa đạt	
		1		0,75				
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị:			10,0-9,0		10,00		
VII	Tổng cộng theo bảng điểm					91,59		

Phụ lục 2A: Tính toán nhu cầu đầu tư cần tăng thêm theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình

STT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	hiện trạng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
A	Quy mô dân số							
1	Dân số toàn đô thị (Bao gồm dân số quy đổi)	người	10.719	11.008	11.105	11.201	11.298	11.719
2	Diện tích xây dựng đô thị	km ²	1,31	3,42	3,48	3,53	3,59	3,65
B	Hạ tầng							
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở							
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	29,13	≥ 34	≥ 34	≥ 35	≥ 35	≥ 36
	<i>Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực nội thị</i>	<i>m²</i>	<i>312.254</i>	<i>374.286</i>	<i>377.566</i>	<i>392.047</i>	<i>395.424</i>	<i>421.887</i>
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	98,54	100	100	100	100	100
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng							
1	Đất dân dụng	m ² /người	114,75	≥ 160,65	≥ 160,65	≥ 160,65	≥ 160,65	≥ 224,91
	<i>Diện tích đất dân dụng</i>	<i>m²</i>	<i>1.230.032</i>	<i>1.768.540</i>	<i>1.784.038</i>	<i>1.799.536</i>	<i>1.815.035</i>	<i>2.635.793</i>
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	7,27	≥ 9	≥ 9	≥ 9	≥ 9	≥ 10

STT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	hiện trạng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	<i>Diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị</i>	m^2	77.941,60	99.075,72	99.943,96	100.812,20	101.680,43	117.190,70
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m^2 /người	2,37	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 4
	<i>Diện tích đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở</i>	m^2	25.408,50	33.025,24	33.314,65	33.604,07	33.893,48	46.876,28
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/ 10.000 dân	270	$\geq 296,1$	$\geq 299,0$	$\geq 301,7$	$\geq 305,4$	$\geq 307,2$
	<i>Tổng số giường bệnh</i>		289,00	326,00	332,00	338,00	345,00	360,00
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 2
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
II: Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật								

STT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	hiện trạng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông							
1	Đầu mối giao thông (cảng hàng không-sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách)	cấp	Vùng liên huyện	Vùng liên huyện	Vùng liên huyện	Vùng liên huyện	Vùng liên huyện	Vùng liên huyện
2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thành so với đất xây dựng trong khu vực nội thành	%	9,32	≥ 10	≥ 10	≥ 11	≥ 11	≥ 11,22
3	Mật độ đường trong khu vực nội thành	km/km ²	3,52	≥ 4,0	≥ 4,0	≥ 5,0	≥ 5,0	≥ 5,0
	Chiều dài đường giao thông	km	4,60	13,68	13,91	17,67	17,96	18,27
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số khu vực nội thành	m ² /người	11,37	≥ 31,0	≥ 31,0	≥ 34,0	≥ 34,0	≥ 35,0
	<i>Diện tích đất giao thông khu vực nội thị</i>	<i>m²</i>	<i>121.900</i>	<i>341.261</i>	<i>344.251</i>	<i>380.846</i>	<i>384.126</i>	<i>≥ 410.167</i>
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	1,75	≥ 3	≥ 3	≥ 4	≥ 4	≥ 4

STT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	hiện trạng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng							
1	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	765,85	≥ 900	≥ 900	≥ 900	≥ 900	≥ 950
	<i>Công suất cấp điện khu vực nội thị</i>	Kwh/năm	<i>8.209.124</i>	<i>9.907.572</i>	<i>9.994.396</i>	<i>10.081.220</i>	<i>10.168.043</i>	<i>11.133.117</i>
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	79,72	≥ 91	≥ 92	≥ 93	≥ 94	≥ 95
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	84,15	≥ 91	≥ 92	≥ 93	≥ 94	≥ 95
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước							
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	233	≥ 240	≥ 240	≥ 240	≥ 240	≥ 245
	<i>Công suất cấp nước khu vực nội thị</i>	<i>lit/ngày đêm</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.642.019</i>	<i>2.665.172</i>	<i>2.688.325</i>	<i>2.711.478</i>	<i>2.871.172</i>
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
II.4	Các tiêu chuẩn hệ thống bưu chính viễn thông							

STT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	hiện trạng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Số thuê bao băng rộng\100 dân	Số tb băng rộng/ 100 dân	74,09	≥ 75	≥ 80	≥ 80	≥ 85	≥ 85
	<i>Số thuê bao băng rộng</i>		7.942					9.961
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	91,02	≥ 95	≥ 95	≥ 97	≥ 97	≥ 97
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	36,53	≥ 40	≥ 40	≥ 50	≥ 50	≥ 50
III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị								
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng							
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	5,61	≥ 6,10	≥ 6,20	≥ 6,30	≥ 6,40	≥ 6,50
	Chiều dài cống thoát nước	km	7,33	20,86	21,56	22,27	22,99	23,75
2	Tỷ lệ các khu vực đô thị có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị	%	không có điểm ngập úng	không có điểm ngập úng	không có điểm ngập úng	không có điểm ngập úng	không có điểm ngập úng	không có điểm ngập úng
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải							

STT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	hiện trạng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	85,00	100	100	100	100	100
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0	0	0	0	0	≥ 50
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	80,00	≥ 85,0	≥ 85,0	≥ 90,0	≥ 90,0	≥ 95,0
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	70,00	≥ 75	≥ 75	≥ 80	≥ 80	≥ 85
III.3	Các tiêu chuẩn về Nhà tang lễ							
1	Nhà tang lễ	cơ sở	Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ, được tính tối thiểu 0,75đ	0	0	0	0	≥ 1
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	62,86	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị							

STT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	hiện trạng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	8,77	≥ 10	≥ 10	≥ 11	≥ 11	≥ 12,0
	<i>Diện tích đất cây xanh toàn đô thị</i>	<i>m²</i>	<i>93.964</i>	<i>110.084</i>	<i>111.049</i>	<i>123.215</i>	<i>124.276</i>	<i>140.629</i>
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành	m ² /người	8,77	≥ 10	≥ 10	≥ 11	≥ 11	≥ 12,0
	<i>Diện tích đất cây xanh khu vực nội thành</i>	<i>m²</i>	<i>93.964</i>	<i>110.084</i>	<i>111.049</i>	<i>123.215</i>	<i>124.276</i>	<i>140.629</i>
IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị								
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	75% khu vực đã thực hiện tốt quy chế	100 % khu vực đã thực hiện tốt quy chế	100 % khu vực đã thực hiện tốt quy chế	100 % khu vực đã thực hiện tốt quy chế	100% khu vực đã thực hiện tốt quy chế
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tổng số trục phố chính	%	0,00	≥ 15	≥ 20	≥ 20	≥ 25	≥ 30
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án	24	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 24
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	1	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2

STT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	hiện trạng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
5	Công trình xanh (công trình)	Công trình	0,00	0	0	0	0	0
6	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	Khu	0,00	0	0	0	0	0

Phụ lục 2B: Tính toán nhu cầu đầu tư cần tăng thêm theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm

TT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng	Giai đoạn 2030	Nhu cầu tăng thêm	Giai đoạn 2035	Nhu cầu tăng thêm
A	Quy mô dân số						
1	Dân số toàn đô thị (Bao gồm dân số quy đổi)	người	10.719	11.719	1.000	13.043	1.324
2	Diện tích xây dựng đô thị	km ²	1,31	3,65	2,35	3,95	0,29
B	Hạ tầng						
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở						
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	29,13	≥ 36	≥ 7	≥ 38	≥ 2
	<i>Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực nội thị</i>	<i>m²</i>	<i>312.254</i>	<i>421.887</i>	<i>109.633</i>	<i>495.637</i>	<i>73.750</i>
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	98,54	100		100	
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng						
1	Đất dân dụng	m ² /người	114,75	≥ 224,91		≥ 269,9	
	<i>Diện tích đất dân dụng</i>	<i>m²</i>	<i>1.230.032</i>	<i>2.635.793</i>	<i>1.405.761</i>	<i>3.520.296</i>	<i>884.503</i>
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	7,27	≥ 10	≥ 3	≥ 11	
	<i>Diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị</i>	<i>m²</i>	<i>77.941,60</i>	<i>117.190,70</i>	<i>39.249</i>	<i>143.473,77</i>	<i>26.283</i>

TT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng	Giai đoạn 2030	Nhu cầu tăng thêm	Giai đoạn 2035	Nhu cầu tăng thêm
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	2,37	≥ 4	≥ 2	≥ 5	≥ 1
	<i>Diện tích đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở</i>	<i>m²</i>	<i>25.408,50</i>	<i>46.876,28</i>	<i>21.468</i>	<i>65.215,35</i>	<i>18.339</i>
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/ 10.000 dân	270	≥ 307,2	≥ 37,6	≥ 322,0	≥ 14,8
	<i>Tổng số giường bệnh</i>		<i>289,00</i>	<i>360,00</i>	<i>71</i>	<i>420,00</i>	<i>60</i>
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	3	≥ 3		≥ 3	
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	1	≥ 1		≥ 2	≥ 1
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	2	≥ 2		≥ 3	
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	3	≥ 3		≥ 3	
II: Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật							
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông						
1	Đầu mối giao thông (cảng hàng không- sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách)	cấp	Vùng liên huyện	Vùng liên huyện		Vùng liên huyện	

TT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng	Giai đoạn 2030	Nhu cầu tăng thêm	Giai đoạn 2035	Nhu cầu tăng thêm
2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thành so với đất xây dựng trong khu vực nội thành	%	9,32	$\geq 11,22$	$\geq 1,9$	$\geq 12,56$	$\geq 1,3$
3	Mật độ đường trong khu vực nội thành	km/km ²	3,52	$\geq 5,0$	$\geq 1,5$	$\geq 6,0$	$\geq 1,0$
	Chiều dài đường giao thông	km	4,60	18,27	$\geq 13,7$	23,68	5,41
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số khu vực nội thành	m ² /người	11,37	$\geq 35,0$	$\geq 23,6$	$\geq 38,0$	$\geq 3,0$
	<i>Diện tích đất giao thông khu vực nội thị</i>	<i>m²</i>	<i>121.900</i>	<i>≥ 410.167</i>	<i>288.267</i>	<i>≥ 495.637</i>	<i>85.469</i>
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	1,75	≥ 4	≥ 2	≥ 5	≥ 1
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng						
1	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	765,85	≥ 950	≥ 184	≥ 1000	≥ 50
	<i>Công suất cấp điện khu vực nội thị</i>	<i>Kwh/năm</i>	<i>8.209.124</i>	<i>11.133.117</i>	<i>2.923.993</i>	<i>13.043.070</i>	<i>1.909.953</i>
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	79,72	≥ 95	≥ 15	100,0	5,0

TT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng	Giai đoạn 2030	Nhu cầu tăng thêm	Giai đoạn 2035	Nhu cầu tăng thêm
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	84,15	≥ 95	≥ 11	100,0	5,0
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước						
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	233	≥ 245	≥ 5,00	≥ 250	≥ 5,00
	<i>Công suất cấp nước khu vực nội thị</i>	<i>lit/ngày đêm</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.871.172</i>	<i>252.306</i>	<i>3.260.768</i>	<i>389.595</i>
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100,00	100,00		100,00	
II.4	Các tiêu chuẩn hệ thống bưu chính viễn thông						
1	Số thuê bao băng rộng \ 100 dân	Số tb băng rộng/ 100 dân	74,09	≥ 85	≥ 10,9	≥ 85	
	<i>Số thuê bao băng rộng</i>		<i>7.942</i>	<i>9.961</i>	<i>2.019</i>	<i>11.087</i>	<i>1.125</i>
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	91,02	≥ 97	≥ 5,98	≥ 100	≥ 3
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	36,53	≥ 50	≥ 13,47	≥ 60	≥ 10

TT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng	Giai đoạn 2030	Nhu cầu tăng thêm	Giai đoạn 2035	Nhu cầu tăng thêm
III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị							
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng						
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	5,61	≥ 6,50	≥ 0,89	≥ 7,00	≥ 0,50
	Chiều dài cống thoát nước	km	7,33	23,75	16,42	27,63	3,87
2	Tỷ lệ các khu vực đô thị có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị	%	không có điểm ngập úng	không có điểm ngập úng		không có điểm ngập úng	
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải						
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	85,00	100		100	
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,00	≥ 50	≥ 50,0	≥ 50,0	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	80,00	≥ 95,0	≥ 15,0	≥ 100,0	≥ 5,0

TT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng	Giai đoạn 2030	Nhu cầu tăng thêm	Giai đoạn 2035	Nhu cầu tăng thêm
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%	70,00	≥ 85	≥ 15,0	≥ 100	≥ 15,0
III.3	Các tiêu chuẩn về Nhà tang lễ						
1	Nhà tang lễ	cơ sở	Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ, được tính tối thiểu 0,75đ	≥ 1		≥ 1	
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	62,86	≥ 10		≥ 10	
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị						
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	8,77	≥ 12,0	≥ 3,2	≥ 14,0	2,00
	<i>Diện tích đất cây xanh toàn đô thị</i>	<i>m²</i>	<i>93.964</i>	<i>140.629</i>	<i>46.665</i>	<i>182.603</i>	<i>41.974</i>
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành	m ² /người	8,77	≥ 12,0	≥ 3,23	≥ 14,0	2,00
	<i>Diện tích đất cây xanh khu vực nội thành</i>	<i>m²</i>	<i>93.964</i>	<i>140.629</i>	<i>46.665</i>	<i>182.603</i>	<i>41.974</i>

TT	Các tiêu chí đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng	Giai đoạn 2030	Nhu cầu tăng thêm	Giai đoạn 2035	Nhu cầu tăng thêm
IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị							
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Chưa có	100% khu vực đã thực hiện tốt quy chế		100% khu vực đã thực hiện tốt quy chế	
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tổng số trục phố chính	%	0,00	≥ 30	≥ 30	≥ 40	≥ 10
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án	24	≥ 2		≥ 2	
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	1	≥ 2		≥ 2	
5	Công trình xanh (công trình)	Công trình	0,00	0		0	
6	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	Khu	0,00	0		0	

Phụ lục 3A: Các dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ưu tiên đầu các tư giai đoạn 2026 – 2030

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
A	Hạ tầng xã hội				2.497.788	934.600	122.000	93.988	1.347.200	
I	Nhà ở	Nhu cầu tăng thêm 50.881 m ² sàn nhà ở								
<i>Phát triển nhà ở theo các dự án khu đô thị, khu dân cư và người dân chủ động cải tạo, xây mới công trình nhà ở</i>										
II	Công trình công cộng									
<i>Giai đoạn 2026-2030 cần tăng thêm 33.124 m² đất dân dụng; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị cần tăng thêm 18.938 m²; Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở cần tăng thêm 14.140 m²</i>										
III	Y tế									
1	Nâng cấp TTYT huyện Than Uyên	- Xây mới 01 khu nhà 5 tầng, mở rộng khu nhà khoa nhi, nhà cầu, diện tích ước tính 5.000m ² ; xây nhà liên cầu nối khu Hành chính - Nhà mới - Khoa nhi.	Thị trấn Than Uyên	2026 - 2028	50.000		50.000			Theo công trình thực tế tại các địa phương

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		- Xây dựng, mở rộng diện tích khoa YHCT, khoa khám bệnh; xây dựng cầu thang trượt tại khoa Khám bệnh đến phòng mổ								
2	Cải tạo, nâng cấp khoa, phòng Trung tâm Y tế	- Xây dựng, mở rộng diện tích khoa YHCT, khoa khám bệnh; xây dựng cầu thang trượt tại khoa Khám bệnh đến phòng mổ - Cải tạo khoa Ngoại, Đông Y, Sản, truyền nhiễm. - Cải tạo hệ thống bể phốt, thu gom, xử lý nước thải y tế và	Thị trấn Than Uyên	2028 - 2029	9.500		9.500			Theo công trình thực tế tại các địa phương

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		nước thải bề mặt bệnh viện.								
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng mới các khu chức năng bệnh viện huyện Than Uyên		Thị trấn Than Uyên	2029 - 2030	20.000		20.000			Theo công trình thực tế tại các địa phương
IV	Công trình giáo dục									
1	Xây dựng phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ Trường Tiểu học thị trấn Than Uyên	Xây dựng nhà C3 và hạng mục phụ trợ khác	Thị trấn Than Uyên	2026-2028	4.000		4.000			Theo công trình thực tế tại các địa phương
2	NC, SC Trường THCS thị trấn Than Uyên	Lát sân trường gạch Terrazzo diện tích lát khoảng 2.280 m ²	Thị trấn Than Uyên	2027	1.000		1.000			Theo công trình thực tế tại các

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		và các hạng mục phụ trợ								địa phương
V	Công trình văn hóa						,			
1	Đầu tư xây dựng nhà văn hóa khu 2 thị trấn Than Uyên	Nhà xây mái bằng diện tích khoảng 160m ² và hạng mục phụ trợ...	Khu 2, thị trấn Than Uyên	2026-2027	850			850		Theo công trình thực tế tại các địa phương
2	Đầu tư xây dựng nhà văn hóa khu 5b thị trấn Than Uyên	Nhà xây mái bằng diện tích khoảng 160m ² và hạng mục phụ trợ...	Thị trấn Than Uyên	2029 - 2030	850			850		
3	Làm hệ thống sân, tường rào, công khu vực nhà Văn hóa cộng đồng khu 9 thị trấn Than Uyên	Lát gạch sân, làm hệ thống tường rào, công	Thị trấn Than Uyên	2029 - 2030	1.500	1.500				
VI	Công trình trụ sở									
1	Xây dựng trụ sở công an thị trấn	0,2 ha	Khu 7 thị trấn Than	2027 - 2028	7.000	7.000				Theo công trình thực

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND thị trấn Than Uyên	Nhà 3 tầng, hội trường và các hạng mục phụ trợ khác	Uyên, huyện Than Uyên	2027 - 2029	20.000			20.000		tế tại các địa phương
VII	Công trình thương mại, dịch vụ	Đầu tư theo đồ án QH đô thị								
1	Dự án xây dựng khu giết mổ tập chung	Khoảng 0,48 ha		2029 - 2030	10.000				10.000	Theo công trình thực tế tại các địa phương
VIII	Công trình thể thao									
1	Nhà thi đấu đa năng huyện Than Uyên	Diện tích khoảng 1000m ² , khán đài khoảng 500 chỗ ngồi và các phòng chức năng: phòng quản lý, phòng kho	Khu 10, Thị trấn Than Uyên	2026-2028	10.000		10.000			Theo suất vốn 816-BXD

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		và dụng cụ, sân khấu, nhà vệ sinh...								
B	Hạ tầng kỹ thuật									
I	Giao Thông	Nhu cầu cần tăng thêm 4,82km								
1	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Chí Thanh	Chiều dài khoảng L= 650m; bê tông áp phan mặt đường, hệ thống thoát nước và một số hạng mục khác	Thị trấn Than Uyên	2029 - 2030	1.820			1.820		Theo công trình thực tế tại các địa phương
2	Nâng cấp, sửa chữa đường Tôn Thất Tùng	Chiều dài khoảng L= 760m; bê tông áp phan mặt đường, hệ thống thoát nước và một số hạng mục khác	Thị trấn Than Uyên	2029 - 2030	2.128			2.128		

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
3	Nâng cấp, sửa chữa đường Lương Định Của	Chiều dài khoảng L= 400m; bê tông áp phan mặt đường, hệ thống thoát nước và một số hạng mục khác	Thị trấn Than Uyên	2029 - 2030	800			800		
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị trấn Than Uyên	Mở rộng Tuyến đường phố Hoàng Liên; Phạm Ngọc Thạch; Lấn công cua và hạ cos nền đường 15/10 (đoạn từ UBND thị trấn đến điểm trường 2 MN thị trấn); Đồ Apfan và làm công hộp ngõ đường 15/10 (đoạn phía sau UB thị trấn); Bê tông Apfan đường	Thị trấn Than Uyên	2027-2028	8.000		8.000			Theo công trình thực tế tại các địa phương

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		Thanh Niên đoạn từ Công an huyện giao đường nội thị mới mở								
5	Đầu tư xây dựng mở mới các tuyến đường theo Quy hoạch chung thị trấn Than Uyên (giai đoạn 1)	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường theo quy hoạch, tổng chiều dài các tuyến đường khoảng 5,0 km, mặt đường BTN, chiều rộng trung bình Bm=7,5m, hành lang (2x5) m và các hạng mục phụ trợ trên tuyến	Thị trấn Than Uyên	2027 - 2030	175.000	175.000				Theo công trình thực tế tại các địa phương
6	Sửa chữa, nâng cấp phố Tô Vĩnh Diện - Khu 5b thị trấn Than Uyên	Nâng cấp mặt nền đường (Rộng 5m, dày 18cm, dài khoảng 900m);	Thị trấn Than Uyên	2026-2028	2.000		2.000			

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		Rãnh thoát nước khoảng 900m								
7	Đường giao thông liên kết vùng huyện Than Uyên	Tổng chiều dài tuyến khoảng 14 km, công trình giao thông cấp III, gồm 2 đoạn như sau: - Đoạn đường trong nội thị khoảng 8km; đường đô thị, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, bề rộng nền đường 35m; hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, điện trang trí; hệ thống an toàn giao thông đầu tư đồng bộ... - Đoạn đường ngoài	Thị trấn Than Uyên, các xã: Phúc Than; Mừng Than; Hua Nà; Mừng Cang, huyện Than Uyên	2026 - 2029	480.000	480.000				NQ 42/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		nội thị khoảng 6km; kết cấu mặt đường bê tông nhựa; bề rộng nền đường 22m; hệ thống thoát nước; hệ thống an toàn giao thông đầu tư đồng bộ...								
8	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên	San nền khu trung tâm hành chính: diện tích khoảng S=7,2574ha; Đường giao thông liên khu vực trục chính chiều dài tuyến khoảng L =580m, chiều rộng nền đường 30 m bao gồm nền đường, mặt đường và hệ thống hạ tầng kỹ thuật	Thị trấn Than Uyên	2027 - 2030	180.000	180.000				NQ 42/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		đồng bộ, Hạng mục: Quảng trường trung tâm. Dự kiến xây dựng dự kiến S=1,5-2ha, Hạng mục: Các hạng mục phụ trợ. Hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, kè bảo vệ...								
9	Xây dựng mới Bến xe khách huyện Than Uyên	Khoảng 2,87 ha	Thị trấn Than Uyên	2027 - 2029	40.000				40.000	Theo công trình thực tế tại các địa phương
II	Cấp nước	Nhu cầu cần tăng thêm 268.449 lít/ngày đêm								Đầu tư theo đồ án QH đô thị

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
1	Mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn và vùng phụ cận			2028 - 2029	20.000				20.000	Đầu tư theo đề án QH đô thị
III	Cấp điện	Nhu cầu cần tăng thêm 1.312.369 Kwh/năm								
1	Nâng cấp công trình điện chiếu sáng các khu dân cư thị trấn Than Uyên		Thị trấn Than Uyên	2026-2027	4.000			4.000		Đầu tư theo đề án QH đô thị
IV	Cây xanh	Nhu cầu cần tăng thêm 31.509 m ² cây xanh								
1	Xây dựng các khu vườn hoa trong các khu dân cư, duy tu, trồng cây bổ sung đường phố, trong các khu dân cư mới		Thị trấn Than Uyên	2029 - 2030	2.000			2.000		Thực hiện theo các dự án khu dân cư và các tuyến đường

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
										giao thông
V	Nghĩa trang, nhà tang lễ									
1	Xây dựng nhà tang lễ thị trấn Than Uyên	Diện tích xây dựng khoảng 200m ²	Khu 6	2028-2030	5.000			5.000		Theo công trình thực tế tại các địa phương
VI	Công trình kiến trúc tiêu biểu									
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu tâm linh và vùng lân cận	18,8 ha	Khu 6	2028 - 2029	2.200				2.200	
2	Dự án Đầu tư xây dựng khu tâm linh huyện Than Uyên	18,8 ha	Khu 7	2029 - 2030	50.000				50.000	Theo công trình thực tế tại các

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
										địa phương
VII	Hệ thống thông tin liên lạc									
1	Dự án hạ tầng viễn thông			2028 - 2030	500				500	Theo công trình thực tế tại các địa phương
VIII	Hệ thống thoát nước									
1	Cải tạo nâng cấp đường, cống, rãnh thoát nước nhà điều hành và một số hạng mục khác nghĩa trang nhân dân thị trấn Than Uyên	Mở rộng đờ bê tông nền đường, làm hệ thống rãnh thoát nước, xây lại cống và sửa chữa nhà điều hành...	Thị trấn Than Uyên	2026 - 2028	1.000			1.000		Theo công trình thực tế tại các địa phương

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
2	Cải tạo kết hợp xây dựng mới hệ thống thoát nước mặt thị trấn Than Uyên		Thị trấn Than Uyên	2026 - 2028	2.000				2.000	Theo công trình thực tế tại các địa phương
IX	Thu gom, xử lý nước thải, chất thải									
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị trấn Than Uyên (giai đoạn 2)	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống đường ống thu gom chiều dài khoảng 14,6 km. - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.500m³/ngày, đêm; san nền mặt bằng bố trí xây dựng các hạng mục; đường giao thông 	Thị trấn Than Uyên	2027 - 2030	90.000	90.000				Theo suất vốn 816-BXD

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		liên khu vực trục chính chiều rộng 30m; hệ thống cấp điện, cấp nước sinh hoạt, khu vệ sinh, công tường rào... được đầu tư đồng bộ.'								
2	Mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) đảm bảo quy định về BVMT trên địa bàn huyện Than Uyên, địa điểm thị trấn Than Uyên	Quy mô: 01 mô hình xử lý nước mặt, Khu vực nước mặt (ao, hồ) được cải tạo cảnh quan, bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo diện tích mặt nước công cộng, hệ sinh thái nước mặt tự nhiên đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, BVMT và không được lấn	Thị trấn Than Uyên	2028 - 2030	5.000		5.000			Theo công trình thực tế tại các địa phương

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích. - Kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng rác thải dưới kênh mương thoát nước								
C	<i>Cải tạo chỉnh trang đô thị</i>									
1	Lập quy hoạch Xây dựng khu đô thị mới 5A-7 thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	50 ha	thị trấn Than Uyên	2027	2.500				2.500	Theo công trình thực tế tại các

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu đô thị mới trên địa bàn (Khu 5A, 7, các khu dân cư khác...)	70ha		2028 - 2030	1.200.000				1.200.000	địa phương
3	Xây dựng khu du lịch sinh thái thị trấn Than Uyên	Khoảng 30 ha	Khu 9, thị trấn Than Uyên	2027 - 2030	20.000				20.000	Theo công trình thực tế tại các địa phương
4	Nâng cấp Công trình điện chiếu sáng các khu dân cư thị trấn Than Uyên.		thị trấn Than Uyên	2026- 2027	5.000			5.000		
5	Cải tạo xây dựng khuôn viên hồ Than Uyên		thị trấn Than Uyên	2027 - 2029	5.000			5.000		

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
6	Chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đầu giá tái định cư và phát triển kinh tế xã hội khu 8 (dọc theo đường quy hoạch mới)	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV	Khu 8 thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	2026 - 2029	11.000			11.000		NQ 149/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện Than Uyên
7	Chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đầu giá tái định cư và phát triển kinh tế xã hội khu 2 (đoạn phía chợ mới)	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV	Khu 8 thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	2026 - 2029	11.000			11.000		NQ 149/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện Than Uyên

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
8	Chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đầu giá tái định cư và phát triển kinh tế xã hội khu 9 (dọc theo đường quy hoạch mới)	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV	Khu 9 thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	2026 - 2029	13.000			13.000		NQ 149/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện Than Uyên
10	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới khu 8, 9, 10 thị trấn Than Uyên	Khoảng 35 ha	Thị trấn Than Uyên	2027 - 2029	1.540			1.540		NQ 149/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện Than Uyên

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
11	Quy hoạch chi tiết một số khu vực khác trên địa bàn...									
D	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật khác									
1	Kè tuyến mương thoát nước khu 5b thị trấn Than Uyên	Kè đá hộc 2 bên tuyến mương, chiều dài khoảng 1,5km, láng đáy tuyến mương	Thị trấn Than Uyên	2027 - 2028	8.000		8.000			Theo công trình thực tế tại các địa phương
2	Căn cứ chiến đấu giả định	Xây dựng các hạng mục công trình bảo đảm cho nhu cầu về quốc phòng. Phục vụ cho huấn luyện, diễn tập hàng năm	Thị trấn Than Uyên	2027 - 2030	1.500		1.500			
3	Kè tuyến mương thoát nước từ cầu Trâu đến gần hồ Khu 9	Kè đá hộc 2 bên tuyến mương, chiều dài khoảng 1,45km,	Thị trấn	2026-2027	3.000			3.000		

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư	Địa điểm	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
						Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
		láng đáy tuyến mương	Than Uyên							
4	Kè suối Nậm Bốn đầu nối với cầu đập tràn hồ Than Uyên, kết hợp đường GTNT tại khu 1, 4 thị trấn Than Uyên	Đổ bê tông kè đôn đá học chiều dài khoảng 1.100 m và làm đường GTNT rộng 3m	Thị trấn Than Uyên	2027 - 2028	3.000			3.000		Theo công trình thực tế tại các địa phương
5	Kè chống sạt lở đất khu dân cư ngõ 213 đường Điện Biên Phủ (khu 10) Thị trấn Than Uyên		Thị trấn Than Uyên	2026-2027	3.000			3.000		
6	Đầu tư làm mới và sửa chữa các tuyến mương thủy lợi khu 8, 9, 10 thị trấn Than Uyên	Làm mới hệ thống kênh mương 30x30x40cm; tổng chiều dài khoảng 800m; sửa chữa các tuyến mương đã xuống cấp	Thị trấn Than Uyên	2027-2028	600	600				

Phụ lục 3B: Các dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ưu tiên đầu các tư giai đoạn 2031 – 2035

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2031 - 2035	Địa điểm	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
				1.501.432	543.100	530.000	76.532	351.800	
A	Hạ tầng xã hội								
I	Nhà ở	Nhu cầu tăng thêm 73.750 m ² sàn nhà ở							
<i>Phát triển nhà ở theo các dự án khu đô thị, khu dân cư và người dân chủ động cải tạo, xây mới công trình nhà ở</i>									
II	Công trình công cộng								
<i>Giai đoạn 2031-2035 cần tăng thêm 44.622 m² đất dân dụng; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị cần tăng thêm 26.283 m²; Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở cần tăng thêm 18.339 m²</i>									
III	Công trình văn hóa								
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các khu dân cư thị trấn Than Uyên		thị trấn Than Uyên	4.000			4.000		Theo công trình thực tế tại các địa phương

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2031 - 2035	Địa điểm	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
2	Xây mới trung tâm văn hóa huyện		Thị trấn Than Uyên	10.000	10.000				Theo công trình thực tế tại các địa phương
3	Xây mới cung thiếu nhi		Thị trấn Than Uyên	10.000	10.000				
4	Khu bảo tồn văn hóa các dân tộc huyện Than Uyên	Đền bù, giải phóng mặt bằng, khu tổ chức sự kiện, tái hiện nhà truyền thống, nhà trưng bày...	xã Mường Cang	30.000		30.000			
IV	Công trình thương mại, dịch vụ								
1	Dự án xây dựng nhà hàng, khách sạn nghỉ dưỡng sinh thái thị trấn Than Uyên.	Khoảng 2,67 ha	Khu 2 thị trấn Than Uyên	150.000				150.000	Theo công trình thực tế tại các địa phương

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2031 - 2035	Địa điểm	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
2	Xây dựng mới các công trình siêu thị, trung tâm thương mại (tại thị trấn Than Uyên)	Khoảng 0,55 ha	Thị trấn Than Uyên	50.000				50.000	
V	Công trình trụ sở								
1	Xây dựng các công trình giáo dục theo Quy hoạch được duyệt.	Khoảng 4,1 ha	Khu 6 thị trấn Than Uyên	30.000		30.000			Theo đồ án Quy hoạch tại Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021
2	Xây dựng trụ sở Công an phòng cháy, chữa cháy thị trấn Than Uyên	0,8 ha	Khu 10 thị trấn Than Uyên	10.000	10.000				Theo đồ án Quy hoạch tại Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2022

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2031 - 2035	Địa điểm	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
3	Xây dựng Trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên	Xây dựng khu trung tâm hành chính diện tích khoảng 6ha và các công trình phụ trợ	Khu 10 thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	450.000		450.000			Theo công trình thực tế tại các địa phương
VI	Công trình thể thao	Nhu cầu đầu tư cần tăng thêm 1 công trình							
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình thể dục, thể thao trên địa bàn		thị trấn Than Uyên	5.000			5.000		Theo công trình thực tế tại các địa phương

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2031 - 2035	Địa điểm	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
B	Hạ tầng kỹ thuật								
I	Giao Thông								
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Chu Văn An	Chiều dài khoảng L= 320m; bê tông áp phan mặt đường, hệ thống thoát nước và một số hạng mục khác	thị trấn Than Uyên	640			640		Theo công trình thực tế tại các địa phương

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2031 - 2035	Địa điểm	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Lý Tự Trọng	Chiều dài khoảng L= 370m; bê tông áp phan mặt đường, hệ thống thoát nước và một số hạng mục khác		740			740		Theo công trình thực tế tại các địa phương
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường 15/10	Chiều dài khoảng L= 940m; bê tông áp phan mặt đường, hệ thống thoát nước và một số hạng mục khác		2.632			2.632		

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2031 - 2035	Địa điểm	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Thanh Niên	Chiều dài khoảng L= 1.100m		3.520			3.520		Theo công trình thực tế tại các địa phương
5	Đầu tư xây dựng mở mới các tuyến đường theo Quy hoạch chung thị trấn Than Uyên (GD2)		Thị trấn Than Uyên	513.100					Theo đồ án Quy hoạch tại Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021
II	Hệ thống thoát nước								
1	Cải tạo kết hợp xây dựng mới hệ thống thoát nước mặt thị trấn Than Uyên		Thị trấn Than Uyên	1.800				1.800	Theo công trình thực tế tại các địa phương
III	Cấp điện	Nhu cầu cần tăng thêm 1.909.953 Kwh/năm							

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2031 - 2035	Địa điểm	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
1	Nâng cấp công trình điện chiếu sáng các khu dân cư thị trấn Than Uyên		Thị trấn Than Uyên	20.000		15.000	5.000		Theo công trình thực tế tại các địa phương
IV	Xử lý nước Thải								
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị trấn Than Uyên (GD3)		Thị trấn Than Uyên	150.000				150.000	Theo suất vốn 816 - BXD
V	Cây xanh	Nhu cầu cần tăng thêm 41.974 m ² cây xanh							
1	Duy tu, trồng mới hệ thống cây xanh trên địa bàn thị trấn		Thị trấn Than Uyên	10.000		5.000	5.000		Theo công trình thực tế tại các địa phương

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2031 - 2035	Địa điểm	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Các nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ khác	
C	Cải tạo chỉnh trang đô thị								
1	Xây dựng các dự án tạo quỹ đất ở mới trên địa bàn thị trấn		Thị trấn Than Uyên	50.000			50.000		Theo công trình thực tế tại các địa phương
2	Dự án phát triển nhà ở xã hội								
3	Quy hoạch chi tiết một số khu vực khác trên địa bàn...		Thị trấn Than Uyên						
D	Đầu tư xây dựng một số công trình khác trên địa bàn...								

Ghi chú:

- Tên công trình, dự án được tạm thời xác định tại thời điểm lập hồ sơ; tên cụ thể, chính xác sẽ được xác định trong quá trình lập, phê duyệt chủ trương đầu tư.

- Quy mô, phạm vi ranh giới, diện tích sử dụng đất và tổng mức đầu tư trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư.